

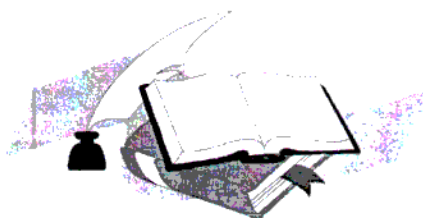
DOANH NGHIỆP : CTY TNHH 1TV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE  
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – F1 – Thị xã Bến Tre  
ĐIỆN THOẠI : 3829499  
FAX : 3827781



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Quý 2 năm 2015)

|                                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|
| _ Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B01 – DN |
| _ Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B02 – DN |
| _ Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B03 – DN |
| _ Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |



Nơi nhận báo cáo: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                        | MÃ SỐ      | TM | SỐ CUỐI QUÝ           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|------------------------------------------------|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| 1                                              | 2          | 3  | 4                     | 5                     |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |    | <b>66.401.518.211</b> | <b>50.991.962.601</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |    | <b>15.564.830.782</b> | <b>16.864.748.465</b> |
| 1. Tiền                                        | 111        |    | 3.078.131.702         | 1.369.250.434         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |    | 12.486.699.080        | 15.495.498.031        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |    | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |    |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122        |    |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |    |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |    | <b>29.158.947.668</b> | <b>12.738.572.729</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |    | 10.410.497.020        | 9.726.971.145         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |    | 17.337.143.706        | 3.182.667.860         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |    |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng  | 134        |    |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |    |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |    | 1.704.997.362         | 122.624.144           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |    | (293.690.420)         | (293.690.420)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |    |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |    | <b>10.428.507.253</b> | <b>11.555.206.805</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |    | 10.428.507.253        | 11.555.206.805        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |    |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |    | <b>11.249.232.508</b> | <b>9.833.434.602</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |    |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |    | 11.249.232.508        | 9.787.685.706         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |    |                       | 45.748.896            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154        |    |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |    |                       |                       |

|                                                 |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |  | <b>348.003.577.954</b> | <b>335.489.967.146</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |  |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |  |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |  |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |  |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |  |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |  |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |  |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |  | <b>212.739.277.402</b> | <b>219.271.534.956</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |  | 212.419.658.971        | 218.950.032.093        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |  | 359.219.018.184        | 355.330.515.805        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |  | (146.799.359.213)      | (136.380.483.712)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |  |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | 319.618.431            | 321.502.863            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | 538.367.900            | 538.367.900            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |  | (218.749.469)          | (216.865.037)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>134.656.820.607</b> | <b>115.261.237.484</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 134.656.820.607        | 115.261.237.484        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |  |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |  |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>607.479.945</b>     | <b>957.194.706</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 607.479.945            | 957.194.706            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>414.405.096.165</b> | <b>386.481.929.747</b> |

|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |  | <b>149.315.145.192</b> | <b>141.868.643.942</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |  | <b>30.416.917.361</b>  | <b>34.190.031.873</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |  | 7.412.109.355          | 7.362.479.023          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |  | 29.958.157             | 2.527.363              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |  | 2.115.153.042          | 1.227.327.099          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |  | 3.338.668.952          | 4.459.191.638          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |  |                        | 456.487.450            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng  | 317        |  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |  |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |  | 739.747.955            | 409.525.887            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |  | 14.511.238.428         | 16.719.421.348         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |  | 2.270.041.472          | 3.553.072.065          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |  | <b>118.898.227.831</b> | <b>107.678.612.069</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |  |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |  |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |  |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |  |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |  |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  | 118.898.227.831        | 107.678.612.069        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  |                        |                        |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |  | <b>265.089.950.973</b> | <b>244.613.285.805</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>265.089.950.973</b> | <b>244.613.285.805</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 102.190.653.387        | 102.190.653.387        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  |                        |                        |

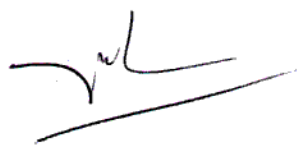
|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | 3.279.663.728          | 3.279.663.728          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 64.448.192.782         | 52.666.481.909         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 6.927.019.122          | 8.084.553.822          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 3.551.102.099          |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 3.375.917.023          | 8.084.553.822          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  | 88.244.421.954         | 78.391.932.959         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |  | <b>414.405.096.165</b> | <b>386.481.929.747</b> |

Người lập biểu

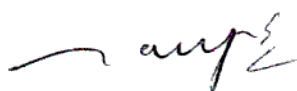
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Võ Thị Thiên Trang



Lê Văn Phong



Phạm Chí Vũ



CTY TNHH MTV CAP THOAT NUOC BEN TRE  
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE  
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

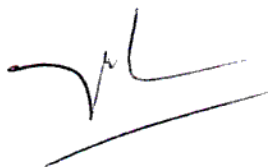
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                           | MS | TM | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----------------|----------------|----------------------------------|----------------|
|                                                                                    |    |    | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                          | Năm trước      |
| 1                                                                                  | 2  | 3  | 4              | 5              | 6                                | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01 |    | 26.926.831.864 | 24.737.074.668 | 51.628.119.563                   | 46.559.085.226 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02 |    |                | 259.123        | 4.701.166                        | 259.123        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                      | 10 |    | 26.926.831.864 | 24.736.815.545 | 51.623.418.397                   | 46.558.826.103 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11 |    | 7.593.357.359  | 5.306.561.708  | 14.839.674.120                   | 12.234.905.262 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                        | 20 |    | 19.333.474.505 | 19.430.253.837 | 36.783.744.277                   | 34.323.920.841 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21 |    | 152.564.122    | 293.616.658    | 283.301.554                      | 523.760.829    |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22 |    | 2.177.676.409  | 2.647.132.068  | 3.011.710.741                    | 3.579.941.883  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                       | 23 |    | 2.177.676.409  | 2.647.132.068  | 3.011.710.741                    | 3.579.941.883  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                | 25 |    | 7.496.798.156  | 8.445.209.021  | 14.066.662.217                   | 13.150.601.329 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 26 |    | 1.782.974.939  | 1.487.211.858  | 3.595.349.510                    | 3.061.218.682  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>( 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) ) | 30 |    | 8.028.589.123  | 7.144.317.548  | 16.393.323.363                   | 15.055.919.776 |
| 11. Thu nhập khác                                                                  | 31 |    |                |                | 9.090.910                        |                |
| 12. Chi phí khác                                                                   | 32 |    | 10.402.978     | 78.428.563     | 10.407.965                       | 78.428.563     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                      | 40 |    | (10.402.978)   | (78.428.563)   | (1.317.055)                      | (78.428.563)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                                | 50 |    | 8.018.186.145  | 7.065.888.985  | 16.392.006.308                   | 14.977.491.213 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51 |    | 1.764.000.952  | 1.317.147.510  | 3.606.241.388                    | 3.295.048.067  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 52 |    |                |                |                                  |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                          | 60 |    | 6.254.185.193  | 5.748.741.475  | 12.785.764.920                   | 11.682.443.146 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70 |    |                |                |                                  |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                     | 71 |    |                |                |                                  |                |

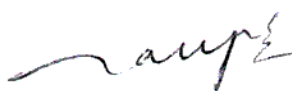
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2015  
Giám đốc



Võ Thị Thiên Trang



Lê Văn Phong



Phạm Chí Vũ

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số     | SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM    |                      | SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ |
|--------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                  |           |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Số phải nộp          | Số đã nộp            |                         |
| <b>I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)</b>           | <b>10</b> | <b>1.870.966.208</b>   | <b>2.435.765.828</b>  | <b>2.506.867.078</b> | <b>4.739.812.995</b> | <b>3.833.296.592</b> | <b>1.799.864.958</b>    |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                    | 11        | 194.198.655            | 625.284.276           | 798.518.765          | 1.038.270.197        | 971.557.135          | 20.964.166              |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                      | 12        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                        | 13        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                     | 14        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 15        | 1.661.684.173          | 1.764.000.952         | 1.661.684.173        | 3.606.241.388        | 2.703.925.057        | 1.764.000.952           |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                         | 16        |                        |                       |                      |                      | 64.266.860           |                         |
| 7. Thuế tài nguyên                               | 17        | 15.083.380             | 46.011.880            | 46.195.420           | 86.832.690           | 85.078.820           | 14.899.840              |
| 8. Thuế nhà đất                                  | 18        |                        | 468.720               | 468.720              | 468.720              | 468.720              |                         |
| 9. Tiền thuế đất                                 | 19        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 10. Các loại thuế khác                           | 20        |                        |                       |                      | 8.000.000            | 8.000.000            |                         |
| <b>II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b> | <b>30</b> | <b>338.043.928</b>     | <b>999.040.570</b>    | <b>1.021.796.414</b> | <b>1.898.717.780</b> | <b>1.871.659.344</b> | <b>315.288.084</b>      |
| 1. Các khoản phụ thu                             | 31        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                         | 32        | 338.043.928            | 999.040.570           | 1.021.796.414        | 1.898.717.780        | 1.871.659.344        | 315.288.084             |
| 3. Các khoản phải nộp khác                       | 33        |                        |                       |                      |                      |                      |                         |
| <b>Tổng cộng (40=10+30)</b>                      | <b>40</b> | <b>2.209.010.136</b>   | <b>3.434.806.398</b>  | <b>3.528.663.492</b> | <b>6.638.530.775</b> | <b>5.704.955.936</b> | <b>2.115.153.042</b>    |

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : ..... 893.348.555 . đồng.

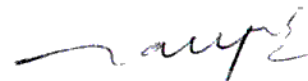
Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : ..... 861.684.621 . đồng.

Người lập biểu



Võ Thị Thiên Trang

Kế toán trưởng



Lê Văn Phong

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Phạm Chí Vũ

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ**  
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số     | Kỳ này               | Lũy kế từ đầu năm    |
|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| 1                                                        | 2         | 3                    | 4                    |
| <b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)</b> | <b>01</b> | <b>625.284.276</b>   | <b>1.038.270.197</b> |
| a- Tổng phát sinh có TK 33311                            | 1a        | 1.359.872.784        | 2.653.162.081        |
| b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                         | 1b        | 734.588.508          | 1.614.421.767        |
| c- Thuế GTGT được giảm trừ                               | 1c        |                      |                      |
| d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất        | 1d        |                      | 470.117              |
|                                                          |           |                      |                      |
| <b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)</b>             | <b>02</b> |                      |                      |
| a- Tổng phát sinh có TK 33312                            | 2a        |                      |                      |
| b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng           | 2b        |                      |                      |
|                                                          |           |                      |                      |
| <b>3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)</b>          | <b>03</b> |                      |                      |
| a- Tổng phát sinh có TK 3332                             | 3a        |                      |                      |
| b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ             | 3b        |                      |                      |
| c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại                         | 3c        |                      |                      |
|                                                          |           |                      |                      |
| <b>4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)</b>            | <b>04</b> |                      |                      |
| a- Tổng phát sinh có TK 3333                             | 4a        |                      |                      |
| b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ           | 4b        |                      |                      |
|                                                          |           |                      |                      |
| <b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)</b>           | <b>05</b> | <b>1.764.000.952</b> | <b>3.606.241.388</b> |
| a- Tổng phát sinh có TK 3334                             | 5a        | 1.766.289.607        | 3.608.530.043        |
| b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp          | 5b        | 2.288.655            | 2.288.655            |

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Thiên Trang

Lê Văn Phong



Phạm Chí Vũ



CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BEN TRE  
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE  
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B03a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

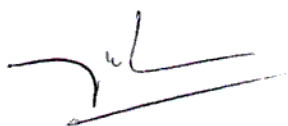
| CHỈ TIÊU                                                                 | MÃ SỐ     | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|----|----------------------------------|------------------------|
|                                                                          |           |    | Năm nay                          | Năm trước              |
| 1                                                                        | 2         | 3  | 4                                | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                        |           |    |                                  |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác              | 01        |    | 55.713.128.176                   | 48.129.828.808         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                   | 02        |    | (16.085.771.736)                 | (15.148.077.555)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                       | 03        |    | (13.818.087.352)                 | (11.533.954.922)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                   | 04        |    | (3.011.710.741)                  | (3.579.941.883)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 05        |    | (2.703.925.057)                  | (2.991.515.036)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 06        |    | 2.399.831.451                    | 3.988.754.130          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 07        |    | (8.303.352.377)                  | (8.142.998.970)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>20</b> |    | <b>14.190.112.364</b>            | <b>10.722.094.572</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |           |    |                                  |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                   | 21        |    | (34.702.560.972)                 | (1.341.025.743)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                | 22        |    |                                  |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 23        |    |                                  |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |    |                                  |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 25        |    |                                  |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 26        |    |                                  |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 27        |    | 348.609.088                      | 523.580.893            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>30</b> |    | <b>(34.353.951.884)</b>          | <b>(817.444.850)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                       |           |    |                                  |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu           | 31        |    | 9.852.488.995                    |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành | 32        |    |                                  |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                    | 33        |    | 17.127.325.592                   |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                   | 34        |    | (8.115.892.750)                  | (7.487.867.580)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                        | 35        |    |                                  |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                               | 36        |    |                                  |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                      | <b>40</b> |    | <b>18.863.921.837</b>            | <b>(7.487.867.580)</b> |
| <b>- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                    | <b>50</b> |    | <b>(1.299.917.683)</b>           | <b>2.416.782.142</b>   |
| <b>- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                 | <b>60</b> |    | <b>16.864.748.465</b>            | <b>23.849.512.857</b>  |
| <b>- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> |    |                                  |                        |
| <b>- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                  | <b>70</b> |    | <b>15.564.830.782</b>            | <b>26.266.294.999</b>  |

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

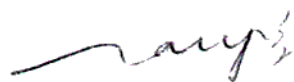
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Thiên Trang



Lê Văn Phong





Phạm Chí Vũ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước máy, thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2014 là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Cá khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu             | Vốn góp của CSH        | Vốn khác của CSH     | LNST chưa PP và các quỹ | Nguồn vốn ĐT XDCB     |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| A                                             | 1                      | 2                    | 3                       | 4                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>102.190.653.387</b> | <b>3.279.663.728</b> | <b>47.542.881.956</b>   | <b>34.549.098.574</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                    | 0                      | 0                    | 0                       | 43.842.834.385        |
| - Lãi trong năm trước                         | 0                      | 0                    | 13.516.703.911          | 0                     |
| - Tăng khác                                   | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Giảm vốn trong năm trước                    | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Lỗ trong năm trước                          | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Giảm khác                                   | 0                      | 0                    | 308.550.136             | 0                     |
| <b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b> | <b>102.190.653.387</b> | <b>3.279.663.728</b> | <b>60.751.035.731</b>   | <b>78.391.932.959</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ nay                       | 0                      | 0                    | 0                       | 9.852.488.995         |
| - Lãi trong kỳ nay                            | 0                      | 0                    | 10.762.748.598          |                       |
| - Tăng khác                                   | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Giảm vốn trong kỳ nay                       | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Lỗ trong kỳ nay                             | 0                      | 0                    | 0                       | 0                     |
| - Giảm khác                                   | 0                      | 0                    | 138.572.425             | 0                     |
| <b>Số dư cuối quý 2</b>                       | <b>102.190.653.387</b> | <b>3.279.663.728</b> | <b>71.375.211.904</b>   | <b>88.244.421.954</b> |

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

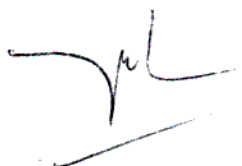
| Cuối quý 2             | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 102.190.653.387        | 102.190.653.387        |
| 0                      | 0                      |
| <b>102.190.653.387</b> | <b>102.190.653.387</b> |
|                        |                        |
|                        |                        |
| 102.190.653.387        | 102.190.653.387        |
| 0                      | 0                      |
| 0                      | 0                      |
| 102.190.653.387        | 102.190.653.387        |
| 0                      | 0                      |
|                        |                        |
| 64.448.192.782         | 52.666.481.909         |
| 0                      | 0                      |
| <b>2.270.041.472</b>   | <b>3.553.072.065</b>   |

Ngày **25** tháng **07** năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Võ Thị Thiên Trang**



*Lê Văn Phong*



*Phạm Chí Vũ*

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý II Năm 2015

Trang : 1/18

Đơn vị tính : Đồng

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                         | SỐ DƯ ĐẦU KỲ          |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                       | SỐ DƯ CUỐI KỲ         |    |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|----|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----|
|            |                                                       | Nợ                    | Có | Nợ                    | Có                    | Nợ                    | Có |
| <b>111</b> | <b>Tiền mặt</b>                                       | <b>6.163.144</b>      |    | <b>2.191.219.174</b>  | <b>2.192.030.848</b>  | <b>5.351.470</b>      |    |
| 1111       | - Tiền Việt Nam                                       | 6.163.144             |    | 2.191.219.174         | 2.192.030.848         | 5.351.470             |    |
| <b>112</b> | <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                             | <b>2.842.807.543</b>  |    | <b>36.863.857.925</b> | <b>36.633.885.236</b> | <b>3.072.780.232</b>  |    |
| 1121       | - Tiền Việt Nam                                       | 2.842.807.543         |    | 36.863.857.925        | 36.633.885.236        | 3.072.780.232         |    |
| 1121A      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH Công thương                | 1.561.821.148         |    | 25.841.908.833        | 25.408.775.464        | 1.994.954.517         |    |
| 1121C      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH NN & PTNT ĐK               | 887.981.223           |    | 5.088.663.992         | 4.985.532.395         | 991.112.820           |    |
| 1121D      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH Đông á                     | 57.809.888            |    | 21.629.742            |                       | 79.439.630            |    |
| 1121E      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH NN Giống Trôm              | 12.277.231            |    | 3.733.508.150         | 3.744.497.200         | 1.288.181             |    |
| 1121F      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH Phát Triển VN              | 316.868.604           |    | 1.031.058.173         | 1.347.926.777         |                       |    |
| 1121G      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH Bưu điện Liên Việt         | 5.024.858             |    | 7.624                 |                       | 5.032.482             |    |
| 1121H      | + Tiền gửi Việt Nam tại NH Nông nghiệp Chợ lách       | 1.024.591             |    | 1.147.081.411         | 1.147.153.400         | 952.602               |    |
| <b>128</b> | <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                | <b>12.387.676.832</b> |    | <b>99.022.248</b>     |                       | <b>12.486.699.080</b> |    |
| 1281       | - Tiền gửi có kỳ hạn                                  | 12.387.676.832        |    | 99.022.248            |                       | 12.486.699.080        |    |
| 1281A      | + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng công thương        | 8.387.676.832         |    | 99.022.248            |                       | 8.486.699.080         |    |
| 1281C      | + Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN & PTNT                 | 2.000.000.000         |    |                       |                       | 2.000.000.000         |    |
| 1281D      | + Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Đông á                    | 2.000.000.000         |    |                       |                       | 2.000.000.000         |    |
| <b>131</b> | <b>Phải thu của khách hàng</b>                        | <b>11.693.159.439</b> |    | <b>29.396.943.768</b> | <b>30.709.564.344</b> | <b>10.380.538.863</b> |    |
| 1311       | - Phải thu tiền nước và Phí BVMT                      | 10.074.962.466        |    | 28.584.657.675        | 28.684.438.689        | 9.975.181.452         |    |
| 1311A      | + Phải thu tiền nước ,Phí BVMT Thành phố + Giống trôm | 8.790.789.925         |    | 23.257.536.170        | 23.710.138.570        | 8.338.187.525         |    |
| 1311C      | + Phải thu tiền nước ,Phí BVMT Châu Thành             | 824.284.980           |    | 4.196.178.263         | 3.827.466.208         | 1.192.997.035         |    |
| 1311D      | + Phải thu tiền nước, phí BVMT Chợ lách               | 459.887.561           |    | 1.130.943.242         | 1.146.833.911         | 443.996.892           |    |



| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                                | SỐ DƯ ĐẦU KỲ          |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ         |            |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------|
|            |                                                              | Nợ                    | Có | Nợ                    | Có                   | Nợ                    | Có         |
| 1312       | - Phải thu tiền thi công mạng cấp nước                       | 9.356.412             |    | 338.796.193           | 350.872.482          |                       | 2.719.877  |
| 1312A      | + TC đường ống, TLK                                          |                       |    | 338.796.193           | 343.121.803          |                       | 4.325.610  |
| 1312E      | + Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu                                | 1.605.733             |    |                       |                      | 1.605.733             |            |
| 1312F      | + Nguyễn Văn Minh ( tập thể 10 hộ )                          | 7.750.679             |    |                       | 7.750.679            |                       |            |
| 1313       | - Phải thu tiền thi công tuyến thoát nước                    | 1.342.950.726         |    | 473.489.900           | 1.674.253.173        | 142.187.453           |            |
| 1313A      | + BQL dự án chuyên ngành xây dựng                            | 120.268.900           |    | 444.068.000           | 400.903.900          | 163.433.000           |            |
| 1313C      | + Sở Tài chính - Vốn Phi BVMT                                | 1.218.294.826         |    | 29.421.900            | 1.273.349.273        |                       | 25.632.547 |
| 1313I      | + UBND Phường 3                                              | 4.387.000             |    |                       |                      | 4.387.000             |            |
| 1318       | - Phải thu tiền các hoạt động khác                           | 265.889.835           |    |                       |                      | 265.889.835           |            |
| 1318I      | + Phải thu tiền Công ty CP Đầu tư và xây Dựng cấp thoát nước | 137.056.394           |    |                       |                      | 137.056.394           |            |
| 1318J      | + Phải thu Cty Cấp thoát nước Bến Tre                        | 118.985.648           |    |                       |                      | 118.985.648           |            |
| 1318M      | + Phải thu HTX Xây Lắp điện Minh Tâm                         | 8.393.249             |    |                       |                      | 8.393.249             |            |
| 1318N      | + Phải thu Cty CP Tư vấn Xây dựng Bến Tre                    | 1.454.544             |    |                       |                      | 1.454.544             |            |
| <b>133</b> | <b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>                               | <b>9.643.499.104</b>  |    | <b>2.340.321.912</b>  | <b>734.588.508</b>   | <b>11.249.232.508</b> |            |
| 1331       | - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ              |                       |    | 619.986.213           | 619.986.213          |                       |            |
| 1332       | - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ                           | 9.643.499.104         |    | 1.720.335.699         | 114.602.295          | 11.249.232.508        |            |
| <b>138</b> | <b>Phải thu khác</b>                                         | <b>44.668.702</b>     |    | <b>180.531.022</b>    | <b>116.483.272</b>   | <b>108.716.452</b>    |            |
| 1385       | - Phải thu về cổ phần hóa                                    | 39.000.000            |    | 39.000.000            |                      | 78.000.000            |            |
| 1388       | - Phải thu khác                                              | 5.668.702             |    | 141.531.022           | 116.483.272          | 30.716.452            |            |
| <b>141</b> | <b>Tạm ứng</b>                                               | <b>629.053.954</b>    |    | <b>928.190.000</b>    | <b>1.048.034.066</b> | <b>509.209.888</b>    |            |
| <b>152</b> | <b>Nguyên liệu, vật liệu</b>                                 | <b>11.708.405.530</b> |    | <b>3.592.011.291</b>  | <b>4.965.555.630</b> | <b>10.334.861.191</b> |            |
| 152A       | - Nguyên vật liệu chính                                      | 142.303.052           |    | 780.070.000           | 662.987.792          | 259.385.260           |            |
| 152AA      | + Phèn                                                       | 110.715.997           |    | 648.780.000           | 537.997.002          | 221.498.995           |            |
| 152AB      | + Clor                                                       | 31.587.055            |    | 131.290.000           | 124.990.790          | 37.886.265            |            |
| 152B       | - Phụ tùng thay thế                                          | 400.000               |    |                       |                      | 400.000               |            |
| 152BA      | + Máy bơm nước                                               | 400.000               |    |                       |                      | 400.000               |            |
| 152C       | - Nhiên liệu                                                 | 13.677.935            |    | 83.834.530            | 43.104.553           | 54.407.912            |            |

| MÃ TK | TÊN TÀI KHOẢN               | SỐ DƯ ĐẦU KỲ   |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |               | SỐ DƯ CUỐI KỲ |    |
|-------|-----------------------------|----------------|----|-----------------------|---------------|---------------|----|
|       |                             | Nợ             | Có | Nợ                    | Có            | Nợ            | Có |
| 152CA | + Mỡ bò                     | 5.700.000      |    |                       |               | 5.700.000     |    |
| 152CB | + Dầu                       | 7.977.935      |    | 83.834.530            | 43.104.553    | 48.707.912    |    |
| 152D  | - Phụ tùng đường ống        | 11.369.608.306 |    | 2.662.078.257         | 4.104.232.366 | 9.927.454.197 |    |
| 152D1 | + Gối 10 Mỏ cày             | 5.808.147.230  |    | 58.215.591            | 523.453.918   | 5.342.908.903 |    |
| 152D6 | + Gối 6 An Hiệp             | 36.677.606     |    |                       | 462.000       | 36.215.606    |    |
| 152DA | + Ống các loại              | 1.010.569.750  |    | 527.740.207           | 613.592.061   | 924.717.896   |    |
| 152DB | + Thủy lượng kế các loại    | 2.058.933.575  |    | 1.039.600.000         | 1.961.643.581 | 1.136.889.994 |    |
| 152DC | + Coude các loại            | 223.220.901    |    | 189.280.200           | 156.306.425   | 256.194.676   |    |
| 152DD | + Code các loại             | 195.739.621    |    | 11.980.000            | 109.275.933   | 98.443.688    |    |
| 152DE | + Đầu răng các loại         | 5.485.298      |    | 2.553.600             | 2.645.998     | 5.392.900     |    |
| 152DF | + Đầu pít các loại          | 234.437.123    |    | 3.976.000             | 8.150.723     | 230.262.400   |    |
| 152DG | + Tê các loại               | 142.876.780    |    | 24.168.840            | 24.920.068    | 142.125.552   |    |
| 152DH | + Canh các loại             | 2.634.870      |    | 1.200.000             | 215.904       | 3.618.966     |    |
| 152DI | + Cone các loại             | 24.593.103     |    | 25.000                | 1.354.968     | 23.263.135    |    |
| 152DK | + Raccord các loại          | 5.731.992      |    |                       | 132.958       | 5.599.034     |    |
| 152DL | + Manchon PVC các loại      | 137.688.023    |    | 121.572.400           | 113.544.809   | 145.715.614   |    |
| 152DM | + Manchon sắt các loại      | 146.617.206    |    | 40.033.000            | 36.867.674    | 149.782.532   |    |
| 152DN | + Vale các loại             | 314.776.885    |    | 619.317.419           | 531.249.308   | 402.844.996   |    |
| 152DO | + Keo dán các loại          | 14.748.823     |    | 22.416.000            | 20.416.038    | 16.748.785    |    |
| 152DP | + Vật tư SP1-B              | 103.031.328    |    |                       |               | 103.031.328   |    |
| 152DQ | + Vật tư SP1-A              | 24.054.082     |    |                       |               | 24.054.082    |    |
| 152DR | + Vật tư SP2D, SP6B, SP1D   | 27.222.402     |    |                       |               | 27.222.402    |    |
| 152DS | + ống phụ tùng đường ống cũ | 471.088.723    |    |                       |               | 471.088.723   |    |
| 152DU | + Vật tư SP1-C              | 66.069.931     |    |                       |               | 66.069.931    |    |
| 152DV | + Vật tư SP2-A,B            | 284.427.833    |    |                       |               | 284.427.833   |    |
| 152DX | + Vật tư SP8                | 6.459.793      |    |                       |               | 6.459.793     |    |
| 152DY | + Vật tư SP7-9              | 24.375.428     |    |                       |               | 24.375.428    |    |

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                               | SỐ DƯ ĐẦU KỲ           |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |    |
|------------|---------------------------------------------|------------------------|----|-----------------------|----------------------|------------------------|----|
|            |                                             | Nợ                     | Có | Nợ                    | Có                   | Nợ                     | Có |
| 152E       | - Vật liệu xây dựng                         | 182.416.237            |    | 66.028.504            | 155.230.919          | 93.213.822             |    |
| 152EA      | + Xi măng                                   | 41.273.449             |    | 18.905.291            | 46.290.589           | 13.888.151             |    |
| 152EB      | + Sắt các loại                              | 35.619.122             |    | 17.316.546            | 21.329.804           | 31.605.864             |    |
| 152EC      | + Đá các loại                               | 36.308.021             |    | 19.828.329            | 50.488.232           | 5.648.118              |    |
| 152ED      | + Cát các loại                              | 21.385.274             |    | 5.588.338             | 21.116.126           | 5.857.486              |    |
| 152EE      | + Gạch các loại                             | 165.227                |    |                       |                      | 165.227                |    |
| 152EF      | + Thép tấm                                  | 34.884.141             |    | 360.000               | 5.920.695            | 29.323.446             |    |
| 152EG      | + Que hàn                                   | 3.338.404              |    |                       | 1.081.373            | 2.257.031              |    |
| 152EH      | + Gió                                       | 340.218                |    | 200.000               | 200.648              | 339.570                |    |
| 152EI      | + Đá (axetylen)                             | 450.000                |    | 450.000               | 621.000              | 279.000                |    |
| 152EJ      | + Cừ tràm                                   | 8.652.381              |    | 3.380.000             | 8.182.452            | 3.849.929              |    |
| <b>153</b> | <b>Công cụ, dụng cụ</b>                     | <b>16.930.403</b>      |    |                       | <b>66.102</b>        | <b>16.864.301</b>      |    |
| 1531       | - Công cụ, dụng cụ                          | 16.930.403             |    |                       | 66.102               | 16.864.301             |    |
| <b>154</b> | <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b> | <b>92.872.405</b>      |    | <b>7.551.299.183</b>  | <b>7.567.389.827</b> | <b>76.781.761</b>      |    |
| 1542       | - Chi phí SXKD dd Cấp thoát nước            | 92.872.405             |    | 7.551.299.183         | 7.567.389.827        | 76.781.761             |    |
| 15421      | + Sản xuất nước máy                         |                        |    | 6.866.211.284         | 6.866.211.284        |                        |    |
| 15422      | + Thi công tuyến cấp nước                   |                        |    | 298.207.966           | 298.207.966          |                        |    |
| 15422A     | . Thi công lắp đặt đường ống, TLK           |                        |    | 298.207.966           | 298.207.966          |                        |    |
| 15423      | + Thi công tuyến thoát nước                 | 92.872.405             |    | 386.879.933           | 402.970.577          | 76.781.761             |    |
| 15423U     | . HTTN nội ô TPBT năm 2014-2015             | 28.435.814             |    | 374.534.763           | 402.970.577          |                        |    |
| 15423X     | . HTTN nội ô TPBT -vốn phí BVMT 2015        | 64.436.591             |    | 12.345.170            |                      | 76.781.761             |    |
| <b>211</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>356.038.726.148</b> |    | <b>3.208.284.621</b>  | <b>27.992.585</b>    | <b>359.219.018.184</b> |    |
| 2111       | - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 85.960.284.031         |    | 1.247.613             |                      | 85.961.531.644         |    |
| 2112       | - Máy móc, thiết bị                         | 15.600.026.048         |    | 856.492.900           |                      | 16.456.518.948         |    |
| 2113       | - Phương tiện vận tải, truyền dẫn           | 252.696.268.902        |    | 2.350.544.108         | 27.992.585           | 255.018.820.425        |    |
| 2114       | - Thiết bị, dụng cụ quản lý                 | 1.782.147.167          |    |                       |                      | 1.782.147.167          |    |
| <b>213</b> | <b>Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>538.367.900</b>     |    |                       |                      | <b>538.367.900</b>     |    |



| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                                    | SỐ DƯ ĐẦU KỲ           |                        | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |                        |
|------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                                  | Nợ                     | Có                     | Nợ                    | Có                   | Nợ                     | Có                     |
| 2131       | - Quyền sử dụng đất                                              | 348.367.900            |                        |                       |                      | 348.367.900            |                        |
| 2135       | - Chương trình phần mềm                                          | 190.000.000            |                        |                       |                      | 190.000.000            |                        |
| <b>214</b> | <b>Hao mòn tài sản cố định</b>                                   |                        | <b>141.808.409.174</b> |                       | <b>5.209.699.508</b> |                        | <b>147.018.108.682</b> |
| 2141       | - Hao mòn TSCĐ hữu hình                                          |                        | 141.589.659.705        |                       | 5.209.699.508        |                        | 146.799.359.213        |
| 21411      | + Nhà cửa, vật kiến trúc                                         |                        | 29.600.238.893         |                       | 1.053.420.126        |                        | 30.653.659.019         |
| 21412      | + Máy móc, thiết bị                                              |                        | 8.293.862.795          |                       | 329.483.145          |                        | 8.623.345.940          |
| 21413      | + Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                |                        | 102.072.748.156        |                       | 3.818.777.373        |                        | 105.891.525.529        |
| 21414      | + Thiết bị, dụng cụ quản lý                                      |                        | 1.622.809.861          |                       | 8.018.864            |                        | 1.630.828.725          |
| 2143       | - Hao mòn TSCĐ vô hình                                           |                        | 218.749.469            |                       |                      |                        | 218.749.469            |
| 21431      | + Quyền sử dụng đất                                              |                        | 28.749.469             |                       |                      |                        | 28.749.469             |
| 21435      | + Chương trình phần mềm                                          |                        | 190.000.000            |                       |                      |                        | 190.000.000            |
| <b>229</b> | <b>Dự phòng tổn thất tài sản</b>                                 |                        | <b>293.690.420</b>     |                       |                      |                        | <b>293.690.420</b>     |
| 2293       | - Dự phòng phải thu khó đòi                                      |                        | 293.690.420            |                       |                      |                        | 293.690.420            |
| <b>241</b> | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                   | <b>117.881.504.016</b> |                        | <b>19.127.696.527</b> | <b>2.352.379.936</b> | <b>134.656.820.607</b> |                        |
| 2412       | - Xây dựng cơ bản                                                | 117.433.222.906        |                        | 18.894.113.137        | 2.352.379.936        | 133.974.956.107        |                        |
| 24121      | + Các công trình cấp nước nhỏ                                    | 3.836.393.063          |                        | 694.257.992           | 2.233.579.062        | 2.297.071.993          |                        |
| 24121B     | . Van chặn, van giảm áp, trụ PCCC năm 2015                       | 2.169.524              |                        | 1.360.000             |                      | 3.529.524              |                        |
| 24121D     | . CN Đ1/2013 TP. Hồ Chí Minh, Cải tạo tháp oxy cụm bể thép HĐịnh |                        |                        | 13.870.861            | 13.870.861           |                        |                        |
| 24121E     | . Đầu nối tạm ống CN HDPE D225 cho Công ty Unisol Vina           | 120.858.547            |                        | 1.838.218             | 1.838.218            | 120.858.547            |                        |
| 24121F     | . Cấp nước Khu công nghiệp giao Long Gđ 2                        |                        |                        | 3.412.505             | 3.412.505            |                        |                        |
| 24121G     | . MLCN Khu Công nghiệp An Hiệp 2014 (gđ 2)                       | 187.038.966            |                        | 4.767.599             |                      | 191.806.565            |                        |
| 24121H     | . Mạng lưới CN huyện Chợ Lách (Cải tạo, Đ2/13)                   | 378.165.473            |                        |                       | 378.165.473          |                        |                        |
| 24121I     | . Cấp nước PVC D60 Đợt 1/2014 Chợ Lách                           | 178.739.597            |                        |                       |                      | 178.739.597            |                        |
| 24121J     | . Ống CN Khu Dân cư KCN GLong (gđ1) MLCNCT                       | 903.974.311            |                        | 782.823               | 904.757.134          |                        |                        |
| 24121L     | . Cấp nước Đợt 2/2014 Thành Phố                                  | 329.531.611            |                        | 487.952.887           | 32.302.949           | 785.181.549            |                        |
| 24121M     | . MLCN KCN Giao Long năm 2015- MLCN KCN Giao Long (gđ 2)         | 119.499.007            |                        | 664.920               |                      | 120.163.927            |                        |



| MÃ TK  | TÊN TÀI KHOẢN                                                | SỐ DƯ ĐẦU KỲ    |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |             | SỐ DƯ CUỐI KỲ   |    |
|--------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----|-----------------------|-------------|-----------------|----|
|        |                                                              | Nợ              | Có | Nợ                    | Có          | Nợ              | Có |
| 24121N | . MLCN GTrôm ống HDPE D63 Cụm Công Nghiệp Phong Nẫm          |                 |    | 1.301.063             | 1.301.063   |                 |    |
| 24121O | . ống cấp nước PVC D60 Đạt 1/2014 Thành phố                  | 160.368.953     |    |                       | 160.368.953 |                 |    |
| 24121Q | . ống nhánh CN PVC D60 Giồng Trôm 2015                       | 69.992.077      |    |                       |             | 69.992.077      |    |
| 24121R | . Mạng lưới cấp nước Giồng Trôm Năm 2014                     | 671.870         |    | 18.515.512            | 19.187.382  |                 |    |
| 24121S | . Nhà kho, nhà xe, nhà MPĐ Chợ Lách                          |                 |    | 628.568               | 628.568     |                 |    |
| 24121T | . ống CN Cụm Công nghiệp Phú Hưng năm 2014                   | 1.426.140       |    |                       |             | 1.426.140       |    |
| 24121V | . MLCN Huyện Mô Cày Bắc Năm 2014- ống CN D114, D60           | 449.531.683     |    | 8.725.117             |             | 458.256.800     |    |
| 24121W | . ống chuyển tải D200 MLCN Huyện Giồng Trôm                  | 170.105.829     |    |                       |             | 170.105.829     |    |
| 24121X | . ống CN Sạch HDPE D500 Nhà máy nước Sơn Đông                | 568.603.275     |    | 148.523.636           | 717.126.911 |                 |    |
| 24121Y | . ống CN thô từ QL60 cũ đến QL60 mới- TB nước thô cầu Ba Lai |                 |    | 1.914.283             | 619.045     | 1.295.238       |    |
| 24121Z | . C trình đấu nối ống D250,D500 Btre - Cth                   | 195.716.200     |    |                       |             | 195.716.200     |    |
| 24122  | + Các Dự án Lớn                                              | 113.596.829.843 |    | 18.199.855.145        | 118.800.874 | 131.677.884.114 |    |
| 24122C | . Dự án HTPP nước sạch M.CâyNam- M. cây B                    | 47.402.409.037  |    | 7.695.328.737         |             | 55.097.737.774  |    |
| 24122D | . Dự án HTPP nước sạch HMỏ cây Gỏi 10 Gắn hộ dân             | 479.474.600     |    | 162.161.596           |             | 641.636.196     |    |
| 24122P | . Dự án Nhà máy nước An Hiệp                                 | 62.979.848.161  |    | 9.478.703.816         |             | 72.458.551.977  |    |
| 24122Q | . Dự án Nhà Máy nước An Hiệp Gỏi 8                           | 2.735.098.045   |    | 744.860.122           |             | 3.479.958.167   |    |
| 24122R | . Dự án XDHTCN Khu CN, Khu Dcư Giao Long                     |                 |    | 118.800.874           | 118.800.874 |                 |    |
| 2413   | - Sửa chữa lớn TSCĐ                                          | 448.281.110     |    | 233.583.390           |             | 681.864.500     |    |
| 2413A  | + Thay đồng hồ lưu lượng 500 NMN Hữu Định                    | 6.198.000       |    | 217.140.080           |             | 223.338.080     |    |
| 2413A1 | . Chi phí vật liệu xây lắp                                   | 6.198.000       |    | 216.684.517           |             | 222.882.517     |    |
| 2413A3 | . Chi phí chung xây lắp                                      |                 |    | 455.563               |             | 455.563         |    |
| 2413G  | + Di dời ống KV TPBT                                         | 101.793.315     |    |                       |             | 101.793.315     |    |
| 2413G1 | . Chi phí vật liệu xây lắp                                   | 89.204.857      |    |                       |             | 89.204.857      |    |

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                                 | SỐ DƯ ĐẦU KỲ         |             | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                       | SỐ DƯ CUỐI KỲ        |            |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
|            |                                                               | Nợ                   | Có          | Nợ                    | Có                    | Nợ                   | Có         |
| 2413G2     | . Chi phí nhân công xây lắp                                   | 9.671.961            |             |                       |                       | 9.671.961            |            |
| 2413G3     | . Chi phí chung xây lắp                                       | 1.372.779            |             |                       |                       | 1.372.779            |            |
| 2413G4     | . Chi phí khác                                                | 1.543.718            |             |                       |                       | 1.543.718            |            |
| 2413I      | + Công tác sửa chữa cải tạo năm 2013                          | 259.009.006          |             | 7.043.678             |                       | 266.052.684          |            |
| 2413I1     | . Chi phí vật liệu xây lắp                                    | 144.663.716          |             | 40.000                |                       | 144.703.716          |            |
| 2413I2     | . Chi phí nhân công xây lắp                                   | 90.578.705           |             |                       |                       | 90.578.705           |            |
| 2413I3     | . Chi phí chung xây lắp                                       | 23.766.585           |             | 7.003.678             |                       | 30.770.263           |            |
| 2413K      | + Di dời và lắp đặt ống cấp nước- Sc MLCN Đợt 1/2015 Chợ Lách |                      |             | 8.183.789             |                       | 8.183.789            |            |
| 2413K1     | . Chi phí vật liệu xây lắp                                    |                      |             | 7.981.746             |                       | 7.981.746            |            |
| 2413K3     | . Chi phí chung xây lắp                                       |                      |             | 202.043               |                       | 202.043              |            |
| 2413L      | + Di dời ống CN D168 (CT4)                                    | 42.095.205           |             |                       |                       | 42.095.205           |            |
| 2413L1     | . Chi phí vật liệu xây lắp                                    | 36.071.860           |             |                       |                       | 36.071.860           |            |
| 2413L2     | . Chi phí nhân công xây lắp                                   | 3.684.254            |             |                       |                       | 3.684.254            |            |
| 2413L3     | . Chi phí chung xây lắp                                       | 2.339.091            |             |                       |                       | 2.339.091            |            |
| 2413W      | + Lắp đặt trạm bơm nước thô Cái cỏ                            |                      |             | 1.215.843             |                       | 1.215.843            |            |
| 2413W1     | . Chi phí vật liệu xây lắp                                    |                      |             | 1.215.843             |                       | 1.215.843            |            |
| 2413Y      | + Tháo dỡ, di dời ống CN ĐT883- MLCN CThan                    | 39.185.584           |             |                       |                       | 39.185.584           |            |
| 2413Y1     | . Chi phí vật liệu xây lắp                                    | 35.960.108           |             |                       |                       | 35.960.108           |            |
| 2413Y3     | . Chi phí chung xây lắp                                       | 3.225.476            |             |                       |                       | 3.225.476            |            |
| <b>242</b> | <b>Chi phí trả trước</b>                                      | <b>696.346.903</b>   |             | <b>83.014.925</b>     | <b>171.881.883</b>    | <b>607.479.945</b>   |            |
| 2422       | - Chi phí trả trước dài hạn                                   | 696.346.903          |             | 83.014.925            | 171.881.883           | 607.479.945          |            |
| <b>331</b> | <b>Phải trả cho người bán</b>                                 | <b>5.107.421.725</b> |             | <b>25.707.454.800</b> | <b>20.889.842.174</b> | <b>9.925.034.351</b> |            |
| 3311       | - Khách hàng vật tư                                           |                      | 4.957.239   | 9.974.842.780         | 9.918.029.794         | 51.855.747           |            |
| 3311A      | + Cty CP VLXD Bến tre                                         |                      | 45.403.400  | 56.766.399            | 25.696.111            |                      | 14.333.112 |
| 3311B      | + Cty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất                                   |                      | 265.199.371 | 489.598.753           | 280.901.984           |                      | 56.502.602 |
| 3311C      | + Cty CP kỹ thuật á Châu                                      |                      | 207.221.830 | 207.221.830           |                       |                      |            |
| 3311D      | + Trần Thị Huệ (CH nhựa Bình Minh)                            |                      | 1.416.000   | 4.110.000             | 2.729.000             |                      | 35.000     |

| MÃ TK | TÊN TÀI KHOẢN                                    | SỐ DƯ ĐẦU KỲ  |               | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |               | SỐ DƯ CUỐI KỲ  |               |
|-------|--------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|---------------|----------------|---------------|
|       |                                                  | Nợ            | Có            | Nợ                    | Có            | Nợ             | Có            |
| 3311F | + Cty TNHH thương mại NTP                        |               | 683.153.900   | 1.261.363.400         | 932.624.000   |                | 354.414.500   |
| 3311G | + Nguyễn Thị Bé Thơ (Hồng Phát)                  |               | 2.700.000     | 2.700.000             | 270.000       |                | 270.000       |
| 3311L | + Cty TNHH XNK Thái Đạt                          |               |               |                       | 253.440.000   |                | 253.440.000   |
| 3311M | + Nhà máy hóa chất Biên Hòa                      |               | 15.320.800    | 15.320.800            | 32.179.400    |                | 32.179.400    |
| 3311O | + DNTN Hoàng Thọ                                 |               | 5.716.798     | 5.716.798             | 9.641.999     |                | 9.641.999     |
| 3311P | + Cty TNHH ống gang Cầu Đài Việt                 |               |               | 52.844.000            | 53.366.500    |                | 522.500       |
| 3311Q | + Cty TNHH thương mại Dương Huỳnh                |               | 3.674.000     | 8.118.000             | 23.848.000    |                | 19.404.000    |
| 3311S | + Cty CP Hawaco Miền Nam                         |               | 267.960.000   | 446.600.000           | 518.320.000   |                | 339.680.000   |
| 3311T | + Nguyễn Văn Tư (sắt thép Tân Hưng)              |               | 4.086.000     | 4.086.000             | 18.498.000    |                | 18.498.000    |
| 3311W | + Cty TNHH Khôi Việt                             |               |               | 15.485.800            | 18.587.800    |                | 3.102.000     |
| 3311Y | + Công ty TNHH DHV Việt Nam                      | 1.496.894.860 |               | 7.404.911.000         | 7.747.927.000 | 1.153.878.860  |               |
| 3312  | - Khách hàng dự án XDCB                          | 4.834.360.164 |               | 14.341.755.210        | 9.981.372.570 | 9.194.742.804  |               |
| 3312D | + Trung Tâm Tư vấn và Kiểm định xây dựng Bến Tre |               | 14.891.700    |                       |               |                | 14.891.700    |
| 3312E | + Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước & Môi Trường      |               | 198.051.300   |                       |               |                | 198.051.300   |
| 3312F | + Cty CP đầu tư xây lắp Miền Nam                 | 1.794.700.188 |               | 9.481.779.858         |               | 11.276.480.046 |               |
| 3312G | + Cty CP Khoan & Xây Lắp Cấp thoát nước          |               |               | 551.436.159           |               | 551.436.159    |               |
| 3312H | + Sở Tài Chính Bến Tre                           |               | 117.958.582   | 117.958.582           | 57.335.754    |                | 57.335.754    |
| 3312I | + Công ty Phát Triển hạ Tầng                     | 737.722.000   |               | 862.000               | 738.584.000   |                |               |
| 3312J | + Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Thành  | 498.455.000   |               | 80.000.000            | 411.184.000   | 167.271.000    |               |
| 3312M | + Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố         | 275.419.000   |               |                       | 275.419.000   |                |               |
| 3312O | + Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp hóa chất           | 55.000.000    |               | 240.558.800           | 295.558.800   |                |               |
| 3312P | + Cty Xây Dựng Số 1- TNHH 1TV                    | 2.416.885.138 |               | 3.329.173.403         | 7.980.173.212 |                | 2.234.114.671 |
| 3312Q | + Cty TNHH 1TV Công trình Giao thông Sài Gòn     |               | 3.781.605.617 |                       |               |                | 3.781.605.617 |
| 3312R | + Công ty Cổ Phần Nước Ngầm II                   | 3.168.686.037 |               | 316.868.604           |               | 3.485.554.641  |               |
| 3312Y | + Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Bến Tre             |               |               | 223.117.804           | 223.117.804   |                |               |
| 3313  | - Khách hàng khác                                | 278.018.800   |               | 1.390.856.810         | 990.439.810   | 678.435.800    |               |
| 3313A | + Cty TNHH kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt        |               |               | 65.200.000            |               | 65.200.000     |               |



| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                              | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                      | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                      |
|------------|--------------------------------------------|--------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|----------------------|
|            |                                            | Nợ           | Có                   | Nợ                    | Có                   | Nợ            | Có                   |
| 3313C      | + Huỳnh Văn Trung (v tư)                   |              |                      | 6.677.500             | 7.757.500            |               | 1.080.000            |
| 3313D      | + Cty TNHH du lịch Hàm Luông               |              |                      | 547.000.000           |                      | 547.000.000   |                      |
| 3313G      | + Cty TNHH SX TMDV Vina Việt Tin           |              |                      | 38.423.000            |                      | 38.423.000    |                      |
| 3313H      | + CH Ngô Trí Dũng                          |              | 650.000              | 650.000               | 650.000              |               | 650.000              |
| 3313J      | + Đặng T Trung - Thi công các c trình CN   |              | 3.973.200            |                       |                      |               | 3.973.200            |
| 3313L      | + CH nhựa BM Bích Loan                     |              |                      | 8.208.000             | 16.416.000           |               | 8.208.000            |
| 3313M      | + Cty TNHH kỹ thuật P và P                 | 282.642.000  |                      | 659.500.190           | 942.142.190          |               |                      |
| 3313N      | + DN Tư Nhân Đức Hà                        |              |                      | 11.631.620            | 11.631.620           |               |                      |
| 3313O      | + DNTN Việt Trung                          |              |                      |                       | 6.450.000            |               | 6.450.000            |
| 3313P      | + NG Thị Thúy                              |              |                      |                       | 1.356.000            |               | 1.356.000            |
| 3313R      | + Trần NG Anh Thư                          |              |                      |                       | 2.370.000            |               | 2.370.000            |
| 3313S      | + Cty CP chứng khoán Bảo Việt CN TpHCM     |              |                      | 51.900.000            |                      | 51.900.000    |                      |
| 3313T      | + Phạm Công Bằng                           |              |                      | 1.666.500             | 1.666.500            |               |                      |
| <b>333</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |              | <b>2.209.010.136</b> | <b>4.265.540.655</b>  | <b>4.171.683.561</b> |               | <b>2.115.153.042</b> |
| 3331       | - Thuế giá trị gia tăng phải nộp           |              | 194.198.655          | 1.533.107.273         | 1.359.872.784        |               | 20.964.166           |
| 33311      | + Thuế GTGT đầu ra                         |              | 194.198.655          | 1.533.107.273         | 1.359.872.784        |               | 20.964.166           |
| 3334       | - Thuế thu nhập doanh nghiệp               |              | 1.661.684.173        | 1.663.972.828         | 1.766.289.607        |               | 1.764.000.952        |
| 3336       | - Thuế tài nguyên                          |              | 15.083.380           | 46.195.420            | 46.011.880           |               | 14.899.840           |
| 3337       | - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              |              |                      | 468.720               | 468.720              |               |                      |
| 33371      | + Thuế nhà đất                             |              |                      | 468.720               | 468.720              |               |                      |
| 3339       | - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   |              | 338.043.928          | 1.021.796.414         | 999.040.570          |               | 315.288.084          |
| 33392      | + Các khoản phí, lệ phí                    |              | 338.043.928          | 1.021.796.414         | 999.040.570          |               | 315.288.084          |
| <b>334</b> | <b>Phải trả người lao động</b>             |              | <b>1.818.255.973</b> | <b>5.550.170.880</b>  | <b>5.983.512.837</b> |               | <b>2.251.597.930</b> |
| 3341       | - Phải trả công nhân viên                  |              | 1.846.455.973        | 5.069.288.880         | 5.780.880.837        |               | 2.558.047.930        |
| 33411      | + Phải trả lương sx nước máy               |              | 1.715.820.862        | 2.672.454.831         | 3.683.184.568        |               | 2.726.550.599        |
| 33411A     | . Phải trả lương sx nước máy Thành phố     |              | 1.133.652.440        | 1.817.680.539         | 2.452.242.331        |               | 1.768.214.232        |
| 33411C     | . Phải trả lương sx nước máy Châu Thành    |              | 280.076.430          | 281.554.796           | 537.728.742          |               | 536.250.376          |



| MÃ TK  | TÊN TÀI KHOẢN                                              | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |             | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |               | SỐ DƯ CUỐI KỲ |             |
|--------|------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|-------------|
|        |                                                            | Nợ           | Có          | Nợ                    | Có            | Nợ            | Có          |
| 33411D | . Phải trả lương sx nước máy Chợ Lách                      |              | 74.770.690  | 144.351.708           | 164.594.656   |               | 95.013.638  |
| 33411G | . Phải trả lương sx nước máy Giồng Trôm                    |              | 227.321.302 | 428.867.788           | 528.618.839   |               | 327.072.353 |
| 33412  | + Phải trả lương TC CN các CTrình nhỏ                      | 63.952.139   |             | 140.467.236           | 54.609.047    | 149.810.328   |             |
| 33412A | . Thi công lắp đặt đường ống TLK                           |              | 84.292.760  |                       | 54.609.047    |               | 138.901.807 |
| 33412E | . Đầu nối tạm ống CN ống HDPE D225 cty TNHH Unisol Vina    | 4.025.885    |             |                       |               | 4.025.885     |             |
| 33412L | . MLCN đ2/2014 TP                                          | 14.950.328   |             | 140.467.236           |               | 155.417.564   |             |
| 33412V | . Lắp đH 100mm Cty CP VN - MLCN Huyện Mỏ Cày Bắc 2014      | 129.268.686  |             |                       |               | 129.268.686   |             |
| 33413  | + Phải trả lương thi công thoát nước                       |              | 80.618.385  | 3.853.766             | 74.661.435    |               | 151.426.054 |
| 33413U | . HTTN Nội ô TPBT năm 2014-2015- Ng. Huệ (từ 164C-Tủ điện) | 40.323.724   |             | 3.853.766             | 74.661.435    |               | 30.483.945  |
| 33413Y | . Thông tắc & s/ch HTTN(vốn phí BVMT 2014)                 |              | 120.942.109 |                       |               |               | 120.942.109 |
| 33414  | + Phải trả tiền ăn giữa ca                                 |              | 131.875.204 | 445.202.058           | 435.064.772   |               | 121.737.918 |
| 33414A | . Tiền ăn giữa ca TP                                       |              | 88.523.860  | 253.138.911           | 245.768.884   |               | 81.153.833  |
| 33414C | . Tiền ăn giữa ca Châu Thành                               |              | 13.477.708  | 38.176.519            | 36.753.805    |               | 12.054.994  |
| 33414D | . Tiền ăn giữa ca Chợ Lách                                 |              | 7.480.000   | 22.285.134            | 22.408.771    |               | 7.603.637   |
| 33414E | . Tiền ăn giữa ca XDCB                                     |              |             | 68.355.768            | 68.355.768    |               |             |
| 33414G | . Tiền ăn giữa ca Giồng Trôm                               |              | 22.393.636  | 63.245.726            | 61.777.544    |               | 20.925.454  |
| 33415  | + Thu nhập từ phí BVMT, trường ca, khen thưởng, phúc lợi   |              |             | 1.219.356.915         | 1.219.356.915 |               |             |
| 334151 | . Thu nhập từ phí BVMT                                     |              |             | 32.775.000            | 32.775.000    |               |             |
| 334152 | . Thu nhập từ tiền lương trường ca                         |              |             | 40.795.400            | 40.795.400    |               |             |
| 334153 | . Thu nhập từ quỹ khen thưởng                              |              |             | 754.935.296           | 754.935.296   |               |             |
| 334154 | . Thu nhập từ quỹ phúc lợi                                 |              |             | 390.851.219           | 390.851.219   |               |             |
| 33416  | + BHXH trả thay lương                                      |              |             | 264.100               | 4.404.100     |               | 4.140.000   |
| 33417  | + Phải trả lương BQL, KSV                                  |              | 133.992.574 | 247.680.000           | 309.600.000   |               | 195.912.574 |
| 334171 | . Phải trả lương BQL                                       |              | 128.472.574 | 225.600.000           | 282.000.000   |               | 184.872.574 |

| MÃ TK  | TÊN TÀI KHOẢN                                               | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |           | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |             | SỐ DƯ CUỐI KỲ |            |
|--------|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------------------|-------------|---------------|------------|
|        |                                                             | Nợ           | Có        | Nợ                    | Có          | Nợ            | Có         |
| 334172 | . Phải trả lương KSV                                        |              | 5.520.000 | 22.080.000            | 27.600.000  |               | 11.040.000 |
| 33418  | + Phải trả lương CNV Tổ thiết kế                            | 14.244.595   |           | 22.729.670            |             | 36.974.265    |            |
| 33418B | . TK van chặn, van giảm áp và trụ PCCC năm 2015             | 14.244.595   |           | 8.137.385             |             | 22.381.980    |            |
| 33418Y | . TK ống CN thô từ QL60 cũ - QL60mới. Bơm nước thô cầu BLai |              |           | 14.592.285            |             | 14.592.285    |            |
| 33419  | + Phải trả lương TC DA lớn & s/ch lớn TSCĐ                  | 137.654.318  |           | 317.280.304           |             | 454.934.622   |            |
| 33419A | . Thay ĐH đo lưu lượng D500 trạm bơm cấp 2 NMN Hữu Định     | 5.726.115    |           |                       |             | 5.726.115     |            |
| 33419C | . HTPP nước sạch H.Mỏ Cây Nam, Mỏ Cây Bắc                   | 111.154.653  |           | 285.268.732           |             | 396.423.385   |            |
| 33419E | . CT:Tuyến ống dẫn nước thô ĐT884-HM:S/ch ống nước thô D600 | 18.983.973   |           |                       |             | 18.983.973    |            |
| 33419G | . Di dời ống cấp nước các lộ hẻm khu vực TP BTre            | 1.789.577    |           |                       |             | 1.789.577     |            |
| 33419I | . C.tác s/ch cải tạo 2013-2014-DD cải tạo & MR MLCN C.Thành |              |           | 32.011.572            |             | 32.011.572    |            |
| 3348   | - Phải trả người lao động khác                              | 28.200.000   |           | 480.882.000           | 202.632.000 | 306.450.000   |            |
| 33482  | + Thi công cấp nước                                         | 13.350.000   |           | 189.600.000           | 54.900.000  | 148.050.000   |            |
| 33482A | . Thi công lắp đặt đường ống TLK                            |              |           | 54.900.000            | 54.900.000  |               |            |
| 33482E | . Đấu nối ống HDPE 225 Cty TNHH UNISOL Vi Na                | 4.800.000    |           |                       |             | 4.800.000     |            |
| 33482G | . MLCN KCN An Hiệp 2014 (gđ2)                               | 5.550.000    |           |                       |             | 5.550.000     |            |
| 33482L | . Cấp nước đợt 2/2014 Tphố                                  |              |           | 134.700.000           |             | 134.700.000   |            |
| 33482M | . MLCN KCN G.Long 2015 - MLCN KCN G.Long (gđ2)              | 3.000.000    |           |                       |             | 3.000.000     |            |
| 33483  | + Thi công thoát nước                                       | 10.800.000   |           | 139.032.000           | 147.732.000 | 2.100.000     |            |
| 33483U | . Thoát nước đường Nguyễn Huệ (Từ 464c _ Tú Diến )          | 10.800.000   |           | 136.932.000           | 147.732.000 |               |            |
| 33483X | . Thông tắc & s/ch HTTN (vốn phi BVMT 2015)                 |              |           | 2.100.000             |             | 2.100.000     |            |
| 33489  | + Các DA lớn & s/chữa lớn TSCĐ                              | 4.050.000    |           | 152.250.000           |             | 156.300.000   |            |
| 33489A | . Thay đồng hồ D500 trạm 2 NMN Hữu Định                     | 4.050.000    |           |                       |             | 4.050.000     |            |
| 33489C | . HTPP nước sạch H.Mỏ Cây Nam, Mỏ Cây Bắc                   |              |           | 118.350.000           |             | 118.350.000   |            |

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                         | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                        | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                       | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                        |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|------------------------|
|            |                                                       | Nợ           | Có                     | Nợ                    | Có                    | Nợ            | Có                     |
| 33489I     | . S/chữa, cải tạo 2013-2014 MLCN H.Ch.Thành           |              |                        | 31.500.000            |                       | 31.500.000    |                        |
| 33489K     | . SC, di dời cấp nước đ 1/2015 Chợ Lách               |              |                        | 2.400.000             |                       | 2.400.000     |                        |
| <b>338</b> | <b>Phải trả, phải nộp khác</b>                        |              | <b>426.443.693</b>     | <b>921.580.205</b>    | <b>1.213.884.467</b>  |               | <b>718.747.955</b>     |
| 3382       | - Kinh phí công đoàn                                  |              |                        | 47.969.950            | 47.969.950            |               |                        |
| 3383       | - Bảo hiểm xã hội                                     |              | 1.886.610              | 582.045.973           | 623.145.900           |               | 42.986.537             |
| 3384       | - Bảo hiểm y tế                                       |              |                        | 107.852.379           | 107.852.379           |               |                        |
| 3386       | - Bảo hiểm thất nghiệp                                |              |                        | 47.934.300            | 47.934.300            |               |                        |
| 3388       | - Phải trả, phải nộp khác                             |              | 424.557.083            | 135.777.603           | 386.981.938           |               | 675.761.418            |
| <b>341</b> | <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                       |              | <b>127.798.123.619</b> | <b>4.468.600.760</b>  | <b>10.079.943.400</b> |               | <b>133.409.466.259</b> |
| 3411       | - Các khoản đi vay                                    |              | 127.798.123.619        | 4.468.600.760         | 10.079.943.400        |               | 133.409.466.259        |
| 34111      | + Ngân hàng Phát triển- CN Bến Tre                    |              | 103.552.163.593        | 2.551.000.000         | 9.514.943.400         |               | 110.516.106.993        |
| 34111A     | . Vay ADB (Da Vệ sinh thị xã)                         |              | 46.460.000.000         | 1.081.000.000         |                       |               | 45.379.000.000         |
| 34111B     | . Vay AFD ( DA An Hiệp)                               |              | 51.952.163.593         |                       | 9.514.943.400         |               | 61.467.106.993         |
| 34111C     | . Vay Mở rộng và nâng công suất NMN Sơn Đông          |              | 5.140.000.000          | 1.470.000.000         |                       |               | 3.670.000.000          |
| 34112      | + Ngân hàng TMCP Đông A                               |              | 6.537.177.386          | 921.170.000           |                       |               | 5.616.007.386          |
| 34112A     | . Vay Sơn Đông- Tân Phú                               |              | 6.537.177.386          | 921.170.000           |                       |               | 5.616.007.386          |
| 34113      | + Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Bến Tre           |              | 17.708.782.640         | 996.430.760           | 565.000.000           |               | 17.277.351.880         |
| 34113A     | . Vay cải tạo tháp Oxy Hữu Định                       |              | 1.800.000.000          | 90.000.000            |                       |               | 1.710.000.000          |
| 34113B     | . Vay DA Nâng công suất NMN Chợ Lách                  |              | 648.253.388            | 220.000.000           |                       |               | 428.253.388            |
| 34113C     | . Vay HTCN KCN & KDC Giao Long                        |              | 9.139.393.861          | 381.855.590           |                       |               | 8.757.538.271          |
| 34113D     | . Vay MLCN Huyện Chợ Lách Đợt 1/2012                  |              | 330.000.000            | 27.500.000            |                       |               | 302.500.000            |
| 34113E     | . Vay nâng công suất NMN Lương Quới                   |              | 2.214.538.500          |                       |                       |               | 2.214.538.500          |
| 34113F     | . Vay MLCN Huyện Chợ Lách Đợt 1/2013                  |              | 1.249.043.491          | 156.000.000           |                       |               | 1.093.043.491          |
| 34113G     | . Vay Cải tạo cụm xử lý nước 1200m3- Trạm CN Chợ Lách |              | 1.785.050.000          | 93.950.000            |                       |               | 1.691.100.000          |
| 34113H     | . Vay MLCN Huyện Giồng Trôm năm 2014                  |              | 542.503.400            | 27.125.170            |                       |               | 515.378.230            |
| 34113I     | . Vay Mua máy bơm NMN Sơn Đông                        |              |                        |                       | 565.000.000           |               | 565.000.000            |
| <b>344</b> | <b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>                           |              | <b>17.000.000</b>      |                       | <b>4.000.000</b>      |               | <b>21.000.000</b>      |



| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                 | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                        | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                        |
|------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|------------------------|
|            |                                               | Nợ           | Có                     | Nợ                    | Có                   | Nợ            | Có                     |
| 3441       | - Tiền ký quỹ gắn thủy lượng kế               |              | 17.000.000             |                       | 4.000.000            |               | 21.000.000             |
| <b>353</b> | <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>               |              | <b>2.577.789.475</b>   | <b>1.312.060.615</b>  | <b>1.004.312.612</b> |               | <b>2.270.041.472</b>   |
| 3531       | - Quỹ khen thưởng                             |              | 1.478.387.522          | 749.815.296           | 580.287.567          |               | 1.308.859.793          |
| 3532       | - Quỹ phúc lợi                                |              | 935.498.703            | 526.125.319           | 385.325.045          |               | 794.698.429            |
| 3534       | - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty    |              | 163.903.250            | 36.120.000            | 38.700.000           |               | 166.483.250            |
| 35341      | + Quỹ thưởng BQL điều hành Cty                |              | 154.655.625            | 32.900.000            | 35.250.000           |               | 157.005.625            |
| 35342      | + Quỹ thưởng KSV                              |              | 9.247.625              | 3.220.000             | 3.450.000            |               | 9.477.625              |
| <b>411</b> | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>              |              | <b>105.470.317.115</b> |                       |                      |               | <b>105.470.317.115</b> |
| 4111       | - Vốn góp của chủ sở hữu                      |              | 102.190.653.387        |                       |                      |               | 102.190.653.387        |
| 4118       | - Vốn khác                                    |              | 3.279.663.728          |                       |                      |               | 3.279.663.728          |
| <b>414</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b>                  |              | <b>54.557.052.411</b>  | <b>69.669.009</b>     | <b>9.960.809.380</b> |               | <b>64.448.192.782</b>  |
| <b>421</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>      |              | <b>11.635.655.921</b>  | <b>10.970.936.315</b> | <b>6.262.299.516</b> |               | <b>6.927.019.122</b>   |
| 4211       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |              | 8.084.553.822          | 8.084.553.822         |                      |               |                        |
| 4212       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay   |              | 3.551.102.099          | 2.886.382.493         | 6.262.299.516        |               | 6.927.019.122          |
| 42121      | + Sản xuất nước máy và tài chính              |              | 3.284.284.186          | 2.878.268.170         | 6.253.626.380        |               | 6.659.642.396          |
| 42122      | + Thi công cấp nước                           |              | 41.842.393             |                       | 7.635.071            |               | 49.477.464             |
| 42122A     | . Lắp đặt đường ống, TLK                      |              | 41.842.393             |                       | 7.635.071            |               | 49.477.464             |
| 42123      | + Thi công thoát nước                         |              | 217.480.435            |                       | 567.532              |               | 218.047.967            |
| 42123U     | . HTTN nội ô TPBT năm 2014-2015               |              |                        |                       | 567.532              |               | 567.532                |
| 42123Y     | . HTTN nội ô TPBT-vốn phí BVMT 2014           |              | 217.480.435            |                       |                      |               | 217.480.435            |
| 42128      | + Lãi khác                                    |              | 7.495.085              | 8.114.323             | 470.533              | 148.705       |                        |
| 421281     | . Bán lẻ vật tư                               |              | 408.065                |                       | 470.533              |               | 878.598                |
| 421282     | . Hoạt động khác                              |              | 7.087.020              | 8.114.323             |                      | 1.027.303     |                        |
| <b>441</b> | <b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>       |              | <b>80.715.855.811</b>  |                       | <b>7.528.566.143</b> |               | <b>88.244.421.954</b>  |
| 4411       | - Nguồn ngân sách                             |              | 80.666.795.811         |                       | 7.528.566.143        |               | 88.195.361.954         |
| 4411A      | + Nguồn ngân sách cấp                         |              | 5.146.661.608          |                       |                      |               | 5.146.661.608          |
| 4411B      | + Nguồn ngân sách cấp (DA Mỏ Cày)             |              | 64.655.962.632         |                       | 7.528.566.143        |               | 72.184.528.775         |



| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                   | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                       | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                |
|------------|-------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----------------|
|            |                                                 | Nợ           | Có             | Nợ                    | Có                    | Nợ            | Có             |
| 4411C      | + Nguồn ngân sách cấp (DA An Hiệp)              |              | 10.864.171.571 |                       |                       |               | 10.864.171.571 |
| 4412       | + Nguồn khác                                    |              | 49.060.000     |                       |                       |               | 49.060.000     |
| <b>511</b> | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |              |                | <b>26.926.831.864</b> | <b>26.926.831.864</b> |               |                |
| 5111       | - Doanh thu bán hàng hóa                        |              |                | 26.570.780            | 26.570.780            |               |                |
| 5112       | + Doanh thu bán các thành phẩm                  |              |                | 26.900.261.084        | 26.900.261.084        |               |                |
| 51121      | + Doanh Thu nước máy                            |              |                | 26.188.566.383        | 26.188.566.383        |               |                |
| 51122      | + Doanh thu thi công tuyến cấp nước             |              |                | 307.996.519           | 307.996.519           |               |                |
| 51122A     | . Lắp đặt đường ống, TLK                        |              |                | 307.996.519           | 307.996.519           |               |                |
| 51123      | + Doanh thu thi công tuyến thoát nước           |              |                | 403.698.182           | 403.698.182           |               |                |
| 51123U     | . HTTN nội ô TPBT 2014-2015                     |              |                | 403.698.182           | 403.698.182           |               |                |
| <b>515</b> | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>            |              |                | <b>152.564.122</b>    | <b>152.564.122</b>    |               |                |
| <b>621</b> | <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>  |              |                | <b>916.653.199</b>    | <b>916.653.199</b>    |               |                |
| 6212       | - Chi phí NVLTT thi công cấp thoát nước         |              |                | 916.653.199           | 916.653.199           |               |                |
| 62121      | + NVLTT sản xuất nước máy                       |              |                | 662.987.792           | 662.987.792           |               |                |
| 62121A     | . NVLTT SX Nước máy Thành phố                   |              |                | 516.863.111           | 516.863.111           |               |                |
| 62121C     | . NVLTT SX Nước máy Châu Thành                  |              |                | 57.148.800            | 57.148.800            |               |                |
| 62121D     | . NVLTT SX Nước máy Chợ Lách                    |              |                | 25.382.832            | 25.382.832            |               |                |
| 62121G     | . NVLTT SX Nước máy Giồng Trôm                  |              |                | 63.593.049            | 63.593.049            |               |                |
| 62122      | + NVLTT thi công cấp nước                       |              |                | 151.643.121           | 151.643.121           |               |                |
| 62122A     | . NVLTT Lắp đặt đường ống, TLK                  |              |                | 151.643.121           | 151.643.121           |               |                |
| 62123      | + NVLTT thi công thoát nước                     |              |                | 102.022.286           | 102.022.286           |               |                |
| 62123U     | . NVLTT TN nội ô TP Bến Tre năm 2014-2015       |              |                | 91.793.518            | 91.793.518            |               |                |
| 62123X     | . NVLTT Thông tắc và s/c HTTN- Vốn Phí BVMT2015 |              |                | 10.228.768            | 10.228.768            |               |                |
| <b>622</b> | <b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>              |              |                | <b>2.260.347.681</b>  | <b>2.260.347.681</b>  |               |                |
| 6222       | - Nhân công TC cấp thoát nước                   |              |                | 2.260.347.681         | 2.260.347.681         |               |                |
| 62221      | + NCTT nước máy                                 |              |                | 1.931.379.443         | 1.931.379.443         |               |                |
| 62221A     | . NCTT nước máy Thành phố                       |              |                | 1.056.754.886         | 1.056.754.886         |               |                |

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                            | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ |    |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------|----|-----------------------|----------------------|---------------|----|
|            |                                                          | Nợ           | Có | Nợ                    | Có                   | Nợ            | Có |
| 62221C     | . NCTT nước máy Châu Thành                               |              |    | 434.243.716           | 434.243.716          |               |    |
| 62221D     | . NCTT nước máy Chợ Lách                                 |              |    | 150.810.564           | 150.810.564          |               |    |
| 62221G     | . NCTT nước máy Giồng Trôm                               |              |    | 289.570.277           | 289.570.277          |               |    |
| 62222      | + NCTT Thi công tuyến cấp nước                           |              |    | 106.574.803           | 106.574.803          |               |    |
| 62222A     | . NCTT lắp đặt đường ống, TLK                            |              |    | 106.574.803           | 106.574.803          |               |    |
| 62223      | + NCTT Thi công tuyến thoát nước                         |              |    | 222.393.435           | 222.393.435          |               |    |
| 62223U     | . NCTT TN nội ô TP Bến Tre năm 2014-2015                 |              |    | 222.393.435           | 222.393.435          |               |    |
| <b>627</b> | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                            |              |    | <b>4.374.298.303</b>  | <b>4.374.298.303</b> |               |    |
| 6271       | - Chi phí nhân viên phân xưởng                           |              |    | 362.317.817           | 362.317.817          |               |    |
| 62711      | + Chi phí nhân viên phân xưởng nước máy                  |              |    | 278.216.178           | 278.216.178          |               |    |
| 62711A     | . Chi phí nhân viên px nước máy Thành Phố                |              |    | 134.102.167           | 134.102.167          |               |    |
| 62711C     | . Chi phí nhân viên px nước máy Châu Thành               |              |    | 48.312.173            | 48.312.173           |               |    |
| 62711D     | . Chi phí nhân viên px nước máy Chợ Lách                 |              |    | 20.840.433            | 20.840.433           |               |    |
| 62711G     | . Chi phí nhân viên px nước máy Giồng Trôm               |              |    | 74.961.405            | 74.961.405           |               |    |
| 62712      | + Chi phí nhân viên phân xưởng cấp nước                  |              |    | 39.990.042            | 39.990.042           |               |    |
| 62712A     | . Chi phí nhân viên thi công lắp đặt đường ống, TLK      |              |    | 39.990.042            | 39.990.042           |               |    |
| 62713      | + Chi phí nhân viên phân xưởng thoát nước                |              |    | 44.111.597            | 44.111.597           |               |    |
| 62713U     | . Chi phí nhân viên thi công TN nội ô TPBT năm 2014-2015 |              |    | 44.111.597            | 44.111.597           |               |    |
| 6272       | - Chi phí nguyên, vật liệu                               |              |    | 110.856.831           | 110.856.831          |               |    |
| 62721      | + Chi phí NVL sx nước máy                                |              |    | 108.047.874           | 108.047.874          |               |    |
| 62721A     | . Chi phí NVL sx nước máy Thành phố                      |              |    | 57.722.420            | 57.722.420           |               |    |
| 62721C     | . Chi phí NVL sx nước máy Châu Thành                     |              |    | 8.130.000             | 8.130.000            |               |    |
| 62721D     | . Chi phí NVL sx nước máy Chợ Lách                       |              |    | 8.765.454             | 8.765.454            |               |    |
| 62721G     | . Chi phí NVL sx nước máy Giồng Trôm                     |              |    | 33.430.000            | 33.430.000           |               |    |
| 62723      | + Chi phí NVL thi công tuyến thoát nước                  |              |    | 2.808.957             | 2.808.957            |               |    |
| 62723U     | . Chi phí NVL TN nội ô TP Bến Tre năm 2014-2015          |              |    | 2.472.957             | 2.472.957            |               |    |
| 62723X     | . Chi phí NVL thông tắc và s/c HTTN- Vốn Phi BVMT2015    |              |    | 336.000               | 336.000              |               |    |

| MÃ TK      | TÊN TÀI KHOẢN                                  | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                      | SỐ DƯ CUỐI KỲ |    |
|------------|------------------------------------------------|--------------|----|-----------------------|----------------------|---------------|----|
|            |                                                | Nợ           | Có | Nợ                    | Có                   | Nợ            | Có |
| 6273       | - Chi phí dụng cụ sản xuất                     |              |    | 15.113.239            | 15.113.239           |               |    |
| 62731      | + Chi phí dụng cụ sản xuất nước máy            |              |    | 15.113.239            | 15.113.239           |               |    |
| 62731A     | . Chi phí dụng cụ sản xuất nước máy Thành phố  |              |    | 15.113.239            | 15.113.239           |               |    |
| 6274       | - Chi phí khấu hao TSCĐ                        |              |    | 1.290.792.160         | 1.290.792.160        |               |    |
| 62741      | + Chi phí khấu hao nước máy                    |              |    | 1.290.792.160         | 1.290.792.160        |               |    |
| 62741A     | . Chi phí khấu hao nước máy Thành phố          |              |    | 532.120.789           | 532.120.789          |               |    |
| 62741C     | . Chi phí khấu hao nước máy Châu Thành         |              |    | 459.803.632           | 459.803.632          |               |    |
| 62741D     | . Chi phí khấu hao nước máy Chợ Lách           |              |    | 166.339.980           | 166.339.980          |               |    |
| 62741G     | . Chi phí khấu hao nước máy Giồng Trôm         |              |    | 132.527.759           | 132.527.759          |               |    |
| 6277       | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                    |              |    | 2.508.385.566         | 2.508.385.566        |               |    |
| 62771      | + Chi phí dịch vụ mua ngoài nước máy           |              |    | 2.492.841.908         | 2.492.841.908        |               |    |
| 62771A     | . CPDV mua ngoài nước máy Thành phố            |              |    | 1.604.709.034         | 1.604.709.034        |               |    |
| 62771C     | . CPDV mua ngoài nước máy Châu Thành           |              |    | 476.031.512           | 476.031.512          |               |    |
| 62771D     | . CPDV mua ngoài nước máy Chợ Lách             |              |    | 94.850.393            | 94.850.393           |               |    |
| 62771G     | . CPDV mua ngoài nước máy Giồng Trôm           |              |    | 317.250.969           | 317.250.969          |               |    |
| 62773      | + Chi phí dịch vụ mua ngoài CT thoát nước      |              |    | 15.543.658            | 15.543.658           |               |    |
| 62773U     | . CPDV mua ngoài TN nội ô TPBT 2014-2015       |              |    | 13.763.256            | 13.763.256           |               |    |
| 62773X     | . CPDV mua ngoài HTTN nội ô TPBT-phi BVMT 2015 |              |    | 1.780.402             | 1.780.402            |               |    |
| 6278       | - Chi phí bằng tiền khác                       |              |    | 86.832.690            | 86.832.690           |               |    |
| <b>632</b> | <b>Giá vốn hàng bán</b>                        |              |    | <b>7.593.357.359</b>  | <b>7.593.357.359</b> |               |    |
| 6321       | - Giá vốn bán hàng Hàng Hóa                    |              |    | 25.967.532            | 25.967.532           |               |    |
| 6322       | - Giá vốn bán hàng Thành Phẩm                  |              |    | 7.567.389.827         | 7.567.389.827        |               |    |
| 63221      | + Giá vốn nước máy                             |              |    | 6.866.211.284         | 6.866.211.284        |               |    |
| 63222      | + Giá vốn thi công tuyến cấp nước              |              |    | 298.207.966           | 298.207.966          |               |    |
| 63222A     | . Lắp đặt đường ống, TLK                       |              |    | 298.207.966           | 298.207.966          |               |    |
| 63223      | + Giá vốn thi công tuyến thoát nước            |              |    | 402.970.577           | 402.970.577          |               |    |
| 63223U     | . HTTN nội ô TPBT năm 2014-2015                |              |    | 402.970.577           | 402.970.577          |               |    |

| MÃ TK  | TÊN TÀI KHOẢN                           | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |    | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |               | SỐ DƯ CUỐI KỲ |    |
|--------|-----------------------------------------|--------------|----|-----------------------|---------------|---------------|----|
|        |                                         | Nợ           | Có | Nợ                    | Có            | Nợ            | Có |
| 635    | Chi phí tài chính                       |              |    | 2.177.676.409         | 2.177.676.409 |               |    |
| 6351   | - Chi phí lãi vay                       |              |    | 2.177.676.409         | 2.177.676.409 |               |    |
| 641    | Chi phí bán hàng                        |              |    | 7.496.798.156         | 7.496.798.156 |               |    |
| 6411   | - Chi phí nhân viên                     |              |    | 1.548.172.316         | 1.548.172.316 |               |    |
| 64111  | + Chi phí nhân viên nước máy            |              |    | 1.548.172.316         | 1.548.172.316 |               |    |
| 64111A | . Chi phí nhân viên nước máy Thành phố  |              |    | 1.033.983.706         | 1.033.983.706 |               |    |
| 64111C | . Chi phí nhân viên nước máy Châu Thành |              |    | 158.845.330           | 158.845.330   |               |    |
| 64111D | . Chi phí nhân viên nước máy Chợ Lách   |              |    | 44.952.704            | 44.952.704    |               |    |
| 64111G | . Chi phí nhân viên nước máy Giồng Trôm |              |    | 310.390.576           | 310.390.576   |               |    |
| 6412   | - Chi phí nguyên vật liệu , bao bì      |              |    | 2.027.709.481         | 2.027.709.481 |               |    |
| 64121  | + Chi phí NVL nước máy                  |              |    | 2.027.709.481         | 2.027.709.481 |               |    |
| 641211 | . Chi phí NVL Gắn thủy lượng kế         |              |    | 447.739.477           | 447.739.477   |               |    |
| 641212 | . Chi phí NVL thay thủy lượng kế        |              |    | 1.167.841.149         | 1.167.841.149 |               |    |
| 641213 | . Chi phí NVL S/c HTN khách hàng        |              |    | 320.465.837           | 320.465.837   |               |    |
| 641214 | . Chi phí NVL S/c HTN CTY               |              |    | 91.663.018            | 91.663.018    |               |    |
| 6413   | - Chi phí dụng cụ, đồ dùng              |              |    | 81.499.568            | 81.499.568    |               |    |
| 64131  | + Chi phí dụng cụ đồ dùng nước máy      |              |    | 81.499.568            | 81.499.568    |               |    |
| 64131A | . Chi phí DCĐD nước máy Thành phố       |              |    | 81.499.568            | 81.499.568    |               |    |
| 6414   | - Chi phí khấu hao TSCĐ                 |              |    | 3.827.668.610         | 3.827.668.610 |               |    |
| 64141  | + Chi phí khấu hao nước máy             |              |    | 3.827.668.610         | 3.827.668.610 |               |    |
| 64141A | . Chi phí khấu hao nước máy Thành phố   |              |    | 2.836.375.308         | 2.836.375.308 |               |    |
| 64141C | . Chi phí khấu hao nước máy Châu Thành  |              |    | 621.149.056           | 621.149.056   |               |    |
| 64141D | . Chi phí khấu hao nước máy Chợ Lách    |              |    | 172.061.633           | 172.061.633   |               |    |
| 64141G | . Chi phí khấu hao nước máy Giồng Trôm  |              |    | 198.082.613           | 198.082.613   |               |    |
| 6417   | - Chi phí dịch vụ mua ngoài             |              |    | 20.879.999            | 20.879.999    |               |    |
| 64171  | + CPDV mua ngoài nước máy               |              |    | 20.879.999            | 20.879.999    |               |    |
| 64171A | . CPDV mua ngoài nước máy Thành phố     |              |    | 20.879.999            | 20.879.999    |               |    |



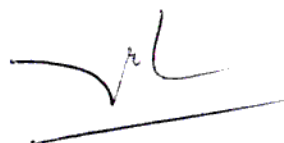
| MÃ TK | TÊN TÀI KHOẢN                      | SỐ DƯ ĐẦU KỲ           |                        | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ  |                        | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |                        |
|-------|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|       |                                    | Nợ                     | Có                     | Nợ                     | Có                     | Nợ                     | Có                     |
| 6418  | - Chi phí bằng tiền khác           |                        |                        | (9.131.818)            | (9.131.818)            |                        |                        |
| 642   | Chi phí quản lý doanh nghiệp       |                        |                        | 1.782.974.939          | 1.782.974.939          |                        |                        |
| 811   | Chi phí khác                       |                        |                        | 10.402.978             | 10.402.978             |                        |                        |
| 821   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                        |                        | 1.768.578.262          | 1.768.578.262          |                        |                        |
| 8211  | - Chi phí thuế TNDN hiện hành      |                        |                        | 1.768.578.262          | 1.768.578.262          |                        |                        |
| 911   | Xác định kết quả kinh doanh        |                        |                        | 27.089.798.964         | 27.089.798.964         |                        |                        |
|       | <b>CỘNG</b>                        | <b>529.327.603.748</b> | <b>529.327.603.748</b> | <b>241.378.688.071</b> | <b>241.378.688.071</b> | <b>553.187.756.733</b> | <b>553.187.756.733</b> |

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Thiên Trang



Lê Văn Phong



Phạm Chí Vũ

Công Ty TNHH 1 TV Cấp Thoát Nước Bến Tre

**BẢNG TỔNG THI CÔNG GẮN , SỬA CHỮA , THAY THỦY LƯỢNG KẾ KHÁCH HÀNG ĐẦU TƯ**  
**QUÍ 2 NĂM 2015**

| TÊN CÔNG TRÌNH                           | GIÁ TRỊ<br>THỰC HIỆN | CHIA RA            |                    |                |                  |                   |                   |                  |                   |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                          |                      | Vật liệu           | Nhân công          | Máy thi công   | Chi phí khác     | Chi Phí Chung     | Lãi định mức      | Cp Thiết kế      | Thuế GTGT         |
| 1./ Thi công đường ống khách hàng (2A) : | 338,796,193          | 162,230,388        | 106,574,803        | 777,335        | 4,043,793        | 13,679,723        | 15,800,070        | 4,890,407        | 30,799,674        |
| <b>Tổng Công quỹ 1:</b>                  | <b>338,796,193</b>   | <b>162,230,388</b> | <b>106,574,803</b> | <b>777,335</b> | <b>4,043,793</b> | <b>13,679,723</b> | <b>15,800,070</b> | <b>4,890,407</b> | <b>30,799,674</b> |

Bến Tre, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Diễm

Lê Văn Phong



*Phạm Chí Vũ*

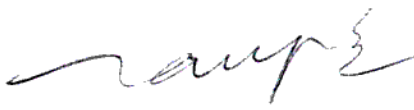
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH  
QUÍ 2 NĂM 2015

| TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                            | GIÁ TRỊ THỰC HIỆN  | CHIA RA            |                    |                  |                   |                   |              |                   |                  |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                                                           |                    | Vật liệu           | Nhân công          | Máy thi công     | Chi phí chung     | Lãi định mức      | C.P Thiết kế | CP Trực tiếp khác | CP khác, nhà tạm | Thuế GTGT         |
| 1./ Hệ thống thoát nước Nội ô TPBT năm 2014-2015. HM: Tuyến TN đường Nguyễn Huệ (Từ nhà số 464C Đến ngã tư Phú Điền) (3U) | 444.068.000        | 124.154.732        | 222.393.435        | 7.199.805        | 18.040.711        | 20.837.524        |              | 7.074.959         | 3.997.016        | 40.369.818        |
| <u>Quý 2/2015</u>                                                                                                         | <u>444.068.000</u> | <u>124.154.732</u> | <u>222.393.435</u> | <u>7.199.805</u> | <u>18.040.711</u> | <u>20.837.524</u> | -            | <u>7.074.959</u>  | <u>3.997.016</u> | <u>40.369.818</u> |

Người lập bảng

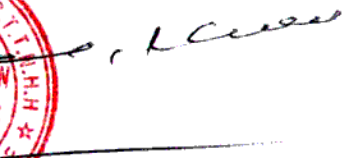
  
Lê Thị Thanh Trúc

Kế toán trưởng

  
Lê Văn Phong

Bến Tre, ngày 30 tháng 06 năm 2015  
Giám đốc



  
Phạm Chí Vũ

**CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CÁP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC TỈNH BẾN TRE NĂM 2015**

| Tháng       | KH     | HĐ     | Sinh hoạt dân    |                       | Sinh hoạt Cơ quan |                      | Sản xuất       |                      | Kinh doanh     |                      | Cộng tiền nước   |                       | Thuế GTGT            | Phí BVMT             | Phí BVMT              |
|-------------|--------|--------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|             |        |        | Tiêu thụ (m3)    | Số tiền               | Tiêu thụ          | Số tiền              | Tiêu thụ       | Số tiền              | Tiêu thụ       | Số tiền              | Tiêu thụ (m3)    | Số tiền               |                      |                      |                       |
| 1           | 54,538 | 49,874 | 724,286          | 5,623,959,000         | 159,113           | 1,283,961,962        | 92,734         | 779,775,000          | 25,027         | 223,924,000          | 1,001,160        | 7,911,619,962         | 370,685,105          | 323,658,706          | 8,235,278,668         |
| 2           | 54,806 | 50,167 | 658,922          | 5,124,637,000         | 159,307           | 1,283,116,848        | 99,641         | 838,574,500          | 24,146         | 216,038,000          | 942,016          | 7,462,366,348         | 348,765,490          | 300,378,274          | 7,762,744,622         |
| 3           | 55,001 | 51,091 | 873,007          | 6,774,878,000         | 150,231           | 1,211,163,486        | 87,741         | 736,016,500          | 27,816         | 248,730,000          | 1,138,795        | 8,970,787,986         | 423,030,176          | 375,604,365          | 9,346,392,351         |
| 4           | 55,794 | 51,499 | 801,679          | 6,230,887,000         | 181,213           | 1,462,127,772        | 107,836        | 904,558,000          | 26,792         | 239,964,000          | 1,117,520        | 8,837,536,772         | 414,159,057          | 361,389,417          | 9,198,926,189         |
| 5           | 56,638 | 52,427 | 905,203          | 7,035,483,000         | 183,780           | 1,484,193,000        | 111,813        | 940,064,500          | 30,643         | 274,508,000          | 1,231,439        | 9,734,248,500         | 457,756,595          | 398,335,568          | 10,132,584,068        |
| 6           | 57,318 | 52,798 | 804,792          | 6,254,805,000         | 175,328           | 1,414,562,325        | 118,620        | 998,644,000          | 26,198         | 234,816,000          | 1,124,938        | 8,902,827,325         | 414,130,562          | 350,320,093          | 9,253,147,418         |
| 7           |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| 8           |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| 9           |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| 10          |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| 11          |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| 12          |        |        |                  |                       |                   |                      |                |                      |                |                      |                  |                       |                      |                      |                       |
| <b>Tổng</b> |        |        | <b>4,767,889</b> | <b>37,044,649,000</b> | <b>1,008,972</b>  | <b>8,139,125,393</b> | <b>618,385</b> | <b>5,197,632,500</b> | <b>160,622</b> | <b>1,437,980,000</b> | <b>6,555,868</b> | <b>51,819,386,893</b> | <b>2,428,526,985</b> | <b>2,109,686,423</b> | <b>53,929,073,316</b> |

**Ghi chú :** từ hóa đơn kỳ 9/2012 giá nước thay đổi theo QĐ số 20/2012/QĐ - UBND ngày 03/08/2012; từ HĐ kỳ 8/2014 thu phí BVMT theo giá mới



Giám đốc  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*KS Hồ Thị Bích Hà*

T. Phòng kinh Doanh

*[Signature]*  
**Võ Thanh Bình**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Người lập bảng

*[Signature]*  
**Lê Thị Mai Phương**



CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC CHÂU THÀNH NĂM 2015**

| Tháng | KH    | HD    | Sinh hoạt dân    |               | Sinh hoạt Cơ quan |               | Sản xuất         |               | Kinh doanh       |            | Cộng tiền nước   |               | Thuế GTGT   | Phí BVMT   | Tiền nước+<br>Phí BVMT |
|-------|-------|-------|------------------|---------------|-------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|------------|------------------|---------------|-------------|------------|------------------------|
|       |       |       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3)  | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền    | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       |             |            |                        |
| 1     | 2,413 | 2,120 | 39,430           | 315,440,000   | 49,025            | 395,643,362   | 53,192           | 452,132,000   | 403              | 3,627,000  | 142,050          | 1,166,842,362 | 49,505,219  | 9,723,318  | 1,176,565,680          |
| 2     | 2,424 | 2,125 | 40,022           | 320,176,000   | 51,283            | 413,606,048   | 58,642           | 498,457,000   | 268              | 2,412,000  | 150,215          | 1,234,651,048 | 52,207,619  | 9,304,097  | 1,243,955,145          |
| 3     | 2,432 | 2,164 | 39,735           | 317,880,000   | 34,380            | 277,558,286   | 44,578           | 378,913,000   | 367              | 3,303,000  | 119,060          | 977,654,286   | 42,404,762  | 9,394,498  | 987,048,784            |
| 4     | 2,457 | 2,153 | 41,680           | 333,440,000   | 56,570            | 456,864,172   | 61,321           | 521,228,500   | 318              | 2,862,000  | 159,889          | 1,314,394,672 | 55,914,195  | 12,569,322 | 1,326,963,994          |
| 5     | 2,500 | 2,191 | 44,695           | 357,560,000   | 54,956            | 444,571,200   | 62,629           | 532,346,500   | 293              | 2,637,000  | 162,573          | 1,337,114,700 | 57,893,080  | 12,419,636 | 1,349,534,336          |
| 6     | 2,506 | 2,201 | 44,707           | 357,656,000   | 66,061            | 531,395,925   | 72,194           | 613,649,000   | 331              | 2,979,000  | 183,293          | 1,505,679,925 | 61,885,448  | 14,000,008 | 1,519,679,933          |
| 7     |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| 8     |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| 9     |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| 10    |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| 11    |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| 12    |       |       |                  |               |                   |               |                  |               |                  |            |                  |               |             |            |                        |
| Cộng  |       |       | 250,269          | 2,002,152,000 | 312,275           | 2,519,638,993 | 352,556          | 2,996,726,000 | 1,980            | 17,820,000 | 917,080          | 7,536,336,993 | 319,810,323 | 67,410,879 | 7,603,747,872          |



**GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*KS. Hồ Thị Bích Hà*

T. Phòng kinh Doanh

**Võ Thanh Bình**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Người lập bảng

**Lê Thị Mai Phương**

CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC CHỢ LÁCH NĂM 2015**

| Tháng | KH    | HĐ    | Sinh hoạt dân    |               | Sinh hoạt Cơ quan |             | Sản xuất         |           | Kinh doanh       |         | Cộng tiền nước   |               | Thuế GTGT  | Phí BVMT   | Tiền nước+<br>Phí BVMT |
|-------|-------|-------|------------------|---------------|-------------------|-------------|------------------|-----------|------------------|---------|------------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|       |       |       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3)  | Số tiền     | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền   | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       |            |            |                        |
| 1     | 3,646 | 3,284 | 43,151           | 302,057,000   | 4,821             | 34,711,200  | 181              | 1,357,500 | 0                | 0       | 48,153           | 338,125,700   | 16,101,224 | 13,004,904 | 351,130,604            |
| 2     | 3,667 | 3,251 | 35,966           | 251,762,000   | 6,423             | 46,245,600  | 126              | 945,000   | 0                | 0       | 42,515           | 298,952,600   | 14,235,838 | 11,807,709 | 310,760,309            |
| 3     | 3,690 | 3,350 | 46,399           | 324,793,000   | 5,215             | 37,548,000  | 114              | 855,000   | 0                | 0       | 51,728           | 363,196,000   | 17,295,048 | 13,910,884 | 377,106,884            |
| 4     | 3,691 | 3,337 | 45,468           | 318,276,000   | 5,037             | 36,266,400  | 172              | 1,290,000 | 0                | 0       | 50,677           | 355,832,400   | 16,944,400 | 13,800,219 | 369,632,619            |
| 5     | 3,701 | 3,352 | 48,163           | 337,141,000   | 5,784             | 41,644,800  | 137              | 1,027,500 | 0                | 0       | 54,084           | 379,813,300   | 18,086,348 | 14,445,076 | 394,258,376            |
| 6     | 3,719 | 3,364 | 46,080           | 322,560,000   | 4,165             | 29,988,000  | 139              | 1,042,500 | 0                | 0       | 50,384           | 353,590,500   | 16,837,642 | 13,461,747 | 367,052,247            |
| 7     |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| 8     |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| 9     |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| 10    |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| 11    |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| 12    |       |       |                  |               |                   |             |                  |           |                  |         |                  |               |            |            |                        |
| Cộng  |       |       | 265,227          | 1,856,589,000 | 31,445            | 226,404,000 | 869              | 6,517,500 | 0                | 0       | 297,541          | 2,089,510,500 | 99,500,500 | 80,430,539 | 2,169,941,039          |

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Giám đốc  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

KS. Hồ Thị Bích Hà

T. Phòng kinh Doanh

Võ Thanh Bình

Người lập bảng

Lê Thị Mai Phương

CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC THÀNH PHỐ NĂM 2015**

| Tháng | KH     | HD     | Sinh hoạt dân    |                | Sinh hoạt Cơ quan |               | Sản xuất         |               | Kinh doanh          |               | Cộng tiền nước   |                | Thuế GTGT     | Phí BVMT      | Tiền nước+<br>Phí BVMT |
|-------|--------|--------|------------------|----------------|-------------------|---------------|------------------|---------------|---------------------|---------------|------------------|----------------|---------------|---------------|------------------------|
|       |        |        | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền        | Tiêu thụ<br>(m3)  | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu<br>thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền        |               |               |                        |
| 1     | 36,825 | 33,798 | 509,894          | 4,079,152,000  | 95,503            | 783,124,600   | 31,059           | 264,001,500   | 23,302              | 209,718,000   | 659,758          | 5,335,996,100  | 254,095,052   | 283,762,648   | 5,619,758,748          |
| 2     | 36,973 | 34,027 | 467,719          | 3,741,752,000  | 91,544            | 750,660,800   | 32,605           | 277,142,500   | 22,595              | 203,355,000   | 614,463          | 4,972,910,300  | 236,805,252   | 262,736,037   | 5,235,646,337          |
| 3     | 37,042 | 34,373 | 616,252          | 4,930,016,000  | 99,232            | 813,702,400   | 31,710           | 269,535,000   | 25,766              | 231,894,000   | 772,960          | 6,245,147,400  | 297,387,971   | 329,785,164   | 6,574,932,564          |
| 4     | 37,216 | 34,413 | 566,250          | 4,530,000,000  | 106,774           | 875,546,800   | 32,989           | 280,406,500   | 25,285              | 227,565,000   | 731,298          | 5,913,518,300  | 281,596,110   | 313,555,914   | 6,227,074,214          |
| 5     | 37,639 | 34,874 | 639,436          | 5,115,488,000  | 111,694           | 915,890,800   | 36,964           | 314,194,000   | 28,961              | 260,649,000   | 817,055          | 6,606,221,800  | 314,581,991   | 349,441,570   | 6,955,663,370          |
| 6     | 37,982 | 35,085 | 561,845          | 4,494,760,000  | 96,190            | 788,758,000   | 34,856           | 296,276,000   | 24,863              | 223,767,000   | 717,754          | 5,803,561,000  | 276,360,048   | 304,811,656   | 6,108,372,656          |
| 7     |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| 8     |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| 9     |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| 10    |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| 11    |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| 12    |        |        |                  |                |                   |               |                  |               |                     |               |                  |                |               |               |                        |
| Cộng  |        |        | 3,361,396        | 26,891,168,000 | 600,937           | 4,927,683,400 | 200,183          | 1,701,555,500 | 150,772             | 1,356,948,000 | 4,313,288        | 34,877,354,900 | 1,660,826,424 | 1,844,092,989 | 36,721,447,889         |

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Giám đốc  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
*KS. Hồ Thị Bích Hà*

T. Phòng kinh Doanh

  
Võ Thanh Bình

Người lập bảng

  
Lê Thị Mai Phương

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC GIỒNG TRÔM NĂM 2015**

| Tháng | KH     | HD     | Sinh hoạt dân    |               | Sinh hoạt Cơ quan |             | Sản xuất         |             | Kinh doanh          |            | Cộng tiền nước   |               | Thuế GTGT   | Phí BVMT    | Tiền nước+<br>Phí BVMT |
|-------|--------|--------|------------------|---------------|-------------------|-------------|------------------|-------------|---------------------|------------|------------------|---------------|-------------|-------------|------------------------|
|       |        |        | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       | Tiêu thụ<br>(m3)  | Số tiền     | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền     | Tiêu<br>thụ<br>(m3) | Số tiền    | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền       |             |             |                        |
| 1     | 11,065 | 10,220 | 127,178          | 890,246,000   | 9,582             | 68,990,400  | 8,283            | 62,122,500  | 1,319               | 10,552,000 | 146,362          | 1,031,910,900 | 49,138,614  | 17,057,992  | 1,048,968,892          |
| 2     | 11,067 | 10,218 | 110,773          | 775,411,000   | 9,863             | 71,013,600  | 8,248            | 61,860,000  | 1,276               | 10,208,000 | 130,160          | 918,492,600   | 43,737,743  | 16,412,417  | 934,905,017            |
| 3     | 11,068 | 10,530 | 162,779          | 1,139,453,000 | 11,158            | 80,337,600  | 9,668            | 72,510,000  | 1,614               | 12,912,000 | 185,219          | 1,305,212,600 | 62,152,981  | 21,530,308  | 1,326,742,908          |
| 4     | 11,270 | 10,616 | 137,077          | 959,539,000   | 11,772            | 84,758,400  | 11,876           | 89,070,000  | 1,164               | 9,312,000  | 161,889          | 1,142,679,400 | 54,413,305  | 20,208,244  | 1,162,887,644          |
| 5     | 11,437 | 10,791 | 157,978          | 1,105,846,000 | 10,951            | 78,847,200  | 10,209           | 76,567,500  | 1,279               | 10,232,000 | 180,417          | 1,271,492,700 | 60,547,271  | 20,837,425  | 1,292,330,125          |
| 6     | 11,511 | 10,811 | 137,451          | 962,157,000   | 8,658             | 62,337,600  | 9,487            | 71,152,500  | 966                 | 7,728,000  | 156,562          | 1,103,375,100 | 52,541,672  | 16,926,223  | 1,120,301,323          |
| 7     |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| 8     |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| 9     |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| 10    |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| 11    |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| 12    |        |        |                  |               |                   |             |                  |             |                     |            |                  |               |             |             |                        |
| Cộng  |        |        | 833,236          | 5,832,652,000 | 61,984            | 446,284,800 | 57,771           | 433,282,500 | 7,618               | 60,944,000 | 960,609          | 6,773,163,300 | 322,531,586 | 112,972,609 | 6,886,135,909          |

Và ngày 30 tháng 06 năm 2015



Giám đốc  
**K. PHÓ GIÁM ĐỐC**

*[Handwritten signature]*

**KS. Hồ Thị Bích Hồ**

T. Phòng kinh Doanh

*[Handwritten signature]*

**Võ Thanh Bình**

Người lập bảng

*[Handwritten signature]*

**Lê Thị Mai Phương**



CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ CHUẨN THU TIỀN NƯỚC MỖ CÀY BẮC NĂM 2015**

| Tháng | KH    | HĐ    | Sinh hoạt dân    |             | Sinh hoạt Cơ quan |            | Sản xuất         |            | Kinh doanh       |           | Cộng tiền nước   |             | Thuế GTGT  | Phí BVMT  | Tiền nước+<br>Phí BVMT |
|-------|-------|-------|------------------|-------------|-------------------|------------|------------------|------------|------------------|-----------|------------------|-------------|------------|-----------|------------------------|
|       |       |       | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền     | Tiêu thụ<br>(m3)  | Số tiền    | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền    | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền   | Tiêu thụ<br>(m3) | Số tiền     |            |           |                        |
| 1     | 589   | 452   | 4,633            | 37,064,000  | 182               | 1,492,400  | 19               | 161,500    | 3                | 27,000    | 4,837            | 38,744,900  | 1,844,996  | 109,844   | 38,854,744             |
| 2     | 675   | 546   | 4,442            | 35,536,000  | 194               | 1,590,800  | 20               | 170,000    | 7                | 63,000    | 4,663            | 37,359,800  | 1,779,038  | 118,014   | 37,477,814             |
| 3     | 769   | 674   | 7,842            | 62,736,000  | 246               | 2,017,200  | 1,671            | 14,203,500 | 69               | 621,000   | 9,828            | 79,577,700  | 3,789,414  | 983,511   | 80,561,211             |
| 4     | 1,160 | 980   | 11,204           | 89,632,000  | 1,060             | 8,692,000  | 1,478            | 12,563,000 | 25               | 225,000   | 13,767           | 111,112,000 | 5,291,047  | 1,255,718 | 112,367,718            |
| 5     | 1,358 | 1,219 | 14,931           | 119,448,000 | 395               | 3,239,000  | 1,874            | 15,929,000 | 110              | 990,000   | 17,310           | 139,606,000 | 6,647,905  | 1,191,861 | 140,797,861            |
| 6     | 1,600 | 1,337 | 14,709           | 117,672,000 | 254               | 2,082,800  | 1,944            | 16,524,000 | 38               | 342,000   | 16,945           | 136,620,800 | 6,505,752  | 1,120,459 | 137,741,259            |
| 7     |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| 8     |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| 9     |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| 10    |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| 11    |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| 12    |       |       |                  |             |                   |            |                  |            |                  |           |                  |             |            |           |                        |
| Cộng  |       |       | 57,761           | 462,088,000 | 2,331             | 19,114,200 | 7,006            | 59,551,000 | 252              | 2,268,000 | 67,350           | 543,021,200 | 25,858,152 | 4,779,407 | 547,800,607            |

Giám đốc  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*KS. Hồ Thị Bích Hà*

T. Phòng kinh Doanh

Võ Thanh Bình

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập bảng

Lê Thị Mai Phương

CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

**TIÊU THỤ NƯỚC CHÂU THÀNH NĂM 2015 GIẢM THUẾ CÁC ĐƠN VỊ**

**CTY TNHH 1 TV FURUKAWA AUTOTIVE - SYSTEM**

**CTY TNHH MÁY MẶC ALLIANCEONE**

| KỶ | TIÊU THỤ CÓ THUẾ |                    |                   |          |                    | TIÊU THỤ KHÔNG THUẾ |                    |          |          |                    |
|----|------------------|--------------------|-------------------|----------|--------------------|---------------------|--------------------|----------|----------|--------------------|
|    | TIÊU THỤ         |                    | THUẾ VAT          | PHÍ      | TIỀN NƯỚC          | TIÊU THỤ            |                    | THUẾ     | PHÍ      | TIỀN NƯỚC          |
|    | LƯỢNG            | TIỀN               |                   | BVMT     | PHÍ BVMT           | LƯỢNG               | TIỀN               | VAT      | BVMT     | PHÍ BVMT           |
| 1  | 16,292           | 133,594,400        | 6,361,638         | 0        | 133,594,400        | 16,292              | 127,232,762        | 0        | 0        | 127,232,762        |
| 2  | 17,708           | 145,205,600        | 6,914,552         | 0        | 145,205,600        | 17,708              | 138,291,048        | 0        | 0        | 138,291,048        |
| 3  | 11,160           | 91,512,000         | 4,357,714         | 0        | 91,512,000         | 11,160              | 87,154,286         | 0        | 0        | 87,154,286         |
| 4  | 17,952           | 147,206,400        | 7,009,828         | 0        | 147,206,400        | 17,952              | 140,196,572        | 0        | 0        | 140,196,572        |
| 5  | 15,540           | 127,428,000        | 6,068,000         | 0        | 127,428,000        | 15,540              | 121,360,000        | 0        | 0        | 121,360,000        |
| 6  | 26,389           | 216,389,800        | 10,304,275        | 0        | 216,389,800        | 26,389              | 206,085,525        | 0        | 0        | 206,085,525        |
| 7  |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
| 8  |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
| 9  |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
| 10 |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
| 11 |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
| 12 |                  |                    |                   |          |                    |                     |                    |          |          |                    |
|    | <b>105,041</b>   | <b>861,336,200</b> | <b>41,016,007</b> | <b>0</b> | <b>861,336,200</b> | <b>105,041</b>      | <b>820,320,193</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>820,320,193</b> |

Giám Đốc  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
KS. Hồ Chí Minh Hà

TP Kinh Doanh

Võ Thanh Bình

Bến tre, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lập bảng

Lê Thị Mai Phương